

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~697~~ /LĐTBXH - KH/TC

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

V/v công khai quyết toán ngân
sách nhà nước thực hiện chính sách ưu
đãi người có công năm 2014 và thực
hiện tổng rà soát việc thực hiện chính
sách đối với người có công với cách
mạng theo Chỉ thị số 23/CT-TTg

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện qui định tại Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông báo số 1003/TB-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính về Thông báo thẩm định quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm 2014; Báo cáo Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm Công văn số 84/KTNH-TH ngày 27/01/2016 của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp số liệu công khai quyết toán nguồn kinh phí Trung ương thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm 2014 và thực hiện tổng rà soát việc thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng theo Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 27/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ của sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 311.678.272.076đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là 311.678.272.076đ; Kinh phí thực hiện tổng rà soát 0đ).

- Dự toán Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao trong năm 30.914.507.669.000đ (trong đó: Dự toán thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 30.612.818.969.000đ; dự toán thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị số 23/CT-TTg 301.688.700.000đ).

- Tổng kinh phí được sử dụng trong năm 31.226.185.941.076đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 30.924.497.241.076đ; Kinh phí thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị số 23/CT-TTg 301.688.700.000đ).

- Kinh phí thực nhận trong năm 30.069.223.832.886đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 29.827.101.241.637đ; Kinh phí thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị số 23/CT-TTg 242.122.591.249đ).

- Kinh phí quyết toán trong năm 30.178.970.546.406đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 29.945.412.585.622đ; Kinh phí thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị số 23/CT-TTg 233.771.960.784đ), chênh lệch thấp hơn số thẩm định của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1003/TB-BTC ngày 30/12/2015 là 3.995.000.000đ do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014.

- Kinh phí giảm trong năm 625.825.195.649đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 617.015.487.516đ; Kinh phí thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị số 23/CT-TTg 8.809.708.133đ). Chênh lệch tăng so với số liệu của Kiểm toán Nhà nước do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội kiến nghị tăng số còn phải nộp trả ngân sách nhà nước tại Cục Người có công số tiền 214.000.000đ.

- Kinh phí dư cuối năm 421.176.199.021đ (trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng 362.069.167.938đ; kinh phí thực hiện tổng rà soát theo Chỉ thị 23/CT-TTg 59.107.031.083đ); chênh lệch cao hơn số thẩm định của Bộ Tài chính 3.781.000.000đ do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 01, 02 đính kèm).

Thông báo công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014 được gửi đến các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan Bộ trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ký. *Phạm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Cục Người có công;
- Văn phòng Bộ;
- Trung tâm Thông tin (để công khai trên website Bộ);
- Thanh tra Bộ;
- Lưu VT, Vụ KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mã số chương: 024 A

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI LƯU CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Công văn số 4877/Đ-UBND-KIITC ngày 08 tháng 8 năm 2016)

I. Tình hình kinh phí

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Mã Lao động - Thương binh và Xã hội	Số dư kỳ trước chuyển sang					
		Số báo cáo			Số thanh toán		
		Tổng cộng	Chi trả		Tổng cộng	Chi trả	
			Dư để rút về đơn vị sử dụng	Dư tại đơn vị		Dư để rút về đơn vị sử dụng	Dư tại đơn vị
A	B	1-2-3	4	5	6-7-8	9	10
1	Hà Nội	4.824.129.600	4.824.129.600	0	4.824.129.600	4.824.129.600	0
2	Hải Phòng	3.224.852.800	3.224.852.800	0	3.224.852.800	3.224.852.800	0
3	Hải Dương	2.391.117.200	2.391.117.200	0	2.391.117.200	2.391.117.200	0
4	Hưng Yên	0	0	0	978.943.486	978.943.486	0
5	Hà Nam	0	0	0	3.769.722.000	3.769.722.000	0
6	Nam Định	0	0	0	8.406.478.400	8.406.478.400	0
7	Thái Bình	49.515.168.800	49.515.168.800	0	49.478.418.800	49.478.418.800	0
8	Ninh Bình	600.000.000	600.000.000	0	617.304.000	617.304.000	0
9	Hà Giang	34.111.000	34.111.000	0	1.024.926.600	1.024.926.600	0
10	Cao Bằng	0	0	0	1.005.464.600	1.005.464.600	0
11	Lào Cai	0	0	0	2.581.800	2.581.800	0
12	Bắc Kạn	4.107.221.650	23.582.180	4.083.639.500	6.396.692.415	2.313.052.915	4.083.639.500
13	Lạng Sơn	43.977.000	43.977.000	0	1.328.930.400	1.328.930.400	0
14	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	996.794.000	996.794.000	0	996.794.000	996.794.000	0
16	Thái Nguyên	1.516.626.900	1.516.626.900	0	1.516.626.900	1.516.626.900	0
17	Phú Thọ	7.039.297.200	7.039.297.200	0	7.039.297.200	7.039.297.200	0
18	Vĩnh Phúc	2.646.386.700	2.646.386.700	0	7.121.189.600	7.121.189.600	0
19	Bắc Giang	861.106.500	30.707.500	830.404.000	2.136.069.600	1.305.685.600	830.404.000
20	Bắc Ninh	3.836.420.400	3.836.420.400	0	3.836.420.400	3.836.420.400	0
21	Quảng Ninh	206.307.000	206.307.000	0	206.307.000	206.307.000	0
22	Lai Châu	116.846.000	116.846.000	0	116.846.000	116.846.000	0
23	Điện Biên	0	0	0	353.827.100	353.827.100	0
24	Sơn La	147.362.600	147.362.600	0	147.362.600	147.362.600	0
25	Hòa Bình	0	0	0	1.677.040.800	1.677.040.800	0
26	Thanh Hóa	22.094.879.110	22.094.879.110	0	22.094.879.110	22.094.879.110	0
27	Nghệ An	2.263.497.965	2.263.497.965	0	2.297.869.449	2.297.869.449	0
28	Hà Tĩnh	1.350.653.387	1.350.653.387	0	1.350.653.387	1.350.653.387	0
29	Quảng Bình	3.279.131.600	3.279.131.600	0	3.279.131.600	3.279.131.600	0
30	Quảng Trị	404.967.800	404.967.800	0	404.967.800	404.967.800	0
31	Thừa Thiên Huế	7.896.486.454	7.896.486.454	0	7.896.486.454	7.896.486.454	0
32	Đà Nẵng	0	0	0	4.979.827.200	4.979.827.200	0
33	Quảng Nam	7.798.649.300	7.798.649.300	0	7.798.649.300	7.798.649.300	0
34	Quảng Ngãi	12.956.720.400	12.956.720.400	0	12.956.720.400	12.956.720.400	0
35	Bình Định	2.738.907.000	2.738.907.000	0	2.738.907.000	2.738.907.000	0
36	Phước Yên	0	0	0	536.701.200	536.701.200	0
37	Khánh Hòa	16.304.700	0	16.304.700	3.049.689.300	3.039.384.600	16.304.700
38	Kon Tum	2.958.608.260	2.958.608.260	0	2.958.608.260	2.958.608.260	0
39	Cà Mau	744.000.000	744.000.000	0	541.466.700	541.466.700	0
40	Bà Rịa - Vũng T	2.936.915.800	2.936.915.800	0	2.936.765.600	2.936.765.600	0
41	Đắk Nông	646.270.000	646.270.000	0	2.973.097.200	1.793.097.200	1.180.000.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	7.060.674.400	7.060.674.400	0	7.910.399.400	7.060.674.400	849.725.000
43	Lâm Đồng	0	0	0	1.390.752.400	1.390.752.400	0
44	Ninh Thuận	0	0	0	21.372.633	21.372.633	0
45	Bình Phước	2.821.350.700	2.821.350.700	0	2.821.350.700	2.821.350.700	0
46	Tây Ninh	0	0	0	1.784.967.000	1.784.967.000	0
47	Bình Dương	304.860.600	304.860.600	0	1.142.902.800	1.142.902.800	0
48	Bình Thuận	2.172.500.400	2.172.500.400	0	1.576.241.400	1.576.241.400	0
49	Bình Thuận	3.125.535.349	2.522.535.349	603.000.000	3.125.535.349	2.522.535.349	603.000.000
50	Bà Rịa - Vũng T	1.170.792.297	1.170.792.297	0	1.170.792.297	1.170.792.297	0
51	Lạng Sơn	1.441.106.000	1.441.106.000	0	2.505.581.600	2.505.581.600	0
52	Đắk Lắk	9.975.302.520	9.786.513.020	188.789.500	9.975.302.520	9.786.513.020	188.789.500
53	An Giang	616.665.000	616.665.000	0	2.243.967.000	2.243.967.000	0
54	Tiền Giang	0	0	0	1.938.733.500	1.938.733.500	0
55	Vĩnh Long	77.544.516	77.544.516	0	2.530.164.516	2.530.164.516	0
56	Bến Tre	1.044.993.600	1.044.993.600	0	1.044.993.600	1.044.993.600	0
57	Kiên Giang	819.412.000	819.412.000	0	819.412.000	819.412.000	0
58	Cần Thơ	1.609.063.599	1.609.063.599	0	5.252.075.526	5.252.075.526	0
59	Hậu Giang	0	0	0	741.603.000	741.603.000	0
60	Trà Vinh	0	0	0	427.437.500	427.437.500	0
61	Sóc Trăng	0	0	0	1.164.709.700	1.164.709.700	0
62	Bạc Liêu	3.698.982.269	3.248.982.269	450.000.000	7.890.521.466	7.440.521.466	450.000.000
63	Cà Mau	9.764.740.800	9.764.740.800	0	9.764.740.800	9.764.740.800	0
64	Cục NCC	198.044.982.300	0	198.044.982.300	57.044.982.300	0	57.044.982.300
65	Cộng	393.942.223.086	189.725.103.086	204.217.120.000	311.678.272.076	246.431.427.076	65.246.845.000

STT	Số Lan động - Thương hình và Xếp hạng	Dự toán Bộ LỘT XH gần trong năm		Tổng hợp ph. thực nhân tại Khu vực	
		Số hạn chế	Số thẩm định	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	C	D	E	F
1	Hà Nội	2.070.764.099.000	2.070.764.099.000	2.072.470.811.761	2.072.470.811.761
2	Hải Phòng	749.642.836.000	749.642.836.000	739.199.811.468	739.199.811.468
3	Hải Dương	988.258.776.000	988.258.776.000	982.965.399.097	982.965.399.097
4	Hưng Yên	625.146.798.000	625.146.798.000	609.909.117.178	609.909.117.178
5	Hà Nam	552.764.113.000	552.764.113.000	552.739.173.000	552.739.173.000
6	Nam Định	1.106.819.967.000	1.106.819.967.000	1.100.817.509.730	1.100.817.509.730
7	Thái Bình	1.599.813.139.000	1.599.813.139.000	1.596.711.628.100	1.596.711.628.100
8	Ninh Bình	581.897.135.000	581.897.135.000	578.682.238.690	578.682.238.690
9	Hà Giang	85.205.894.000	85.205.894.000	84.937.854.180	84.937.854.180
10	Cao Bằng	133.653.412.000	133.653.412.000	131.851.145.265	131.851.145.265
11	Lào Cai	119.372.580.000	119.372.580.000	119.073.256.300	119.073.256.300
12	Bắc Kạn	99.517.484.000	99.517.484.000	99.442.358.589	99.442.358.589
13	Lạng Sơn	119.910.686.000	119.910.686.000	118.544.151.215	118.544.151.215
14	Tuyên Quang	174.686.774.000	174.686.774.000	173.348.063.442	173.348.063.442
15	Yên Bái	166.592.103.000	166.592.103.000	163.906.207.400	163.906.207.400
16	Thái Nguyên	546.562.076.000	546.562.076.000	545.185.829.680	545.185.829.680
17	Phủ Thọ	595.788.952.000	595.788.952.000	587.252.413.780	587.252.413.780
18	Vĩnh Phúc	484.402.632.000	484.402.632.000	491.850.313.900	491.850.313.900
19	Bắc Giang	690.141.391.000	690.141.391.000	686.042.542.988	686.042.542.988
20	Bắc Ninh	425.685.698.000	425.685.698.000	423.950.893.588	423.950.893.588
21	Quảng Ninh	318.862.023.000	318.862.023.000	315.052.529.426	315.052.529.426
22	Lai Châu	24.610.983.000	24.610.983.000	22.834.279.102	22.834.279.102
23	Điện Biên	43.489.722.000	43.489.722.000	43.303.244.474	43.303.244.474
24	Sơn La	110.064.595.000	110.064.595.000	98.011.731.617	98.011.731.617
25	Hòa Bình	202.119.518.000	202.119.518.000	202.065.264.000	202.065.264.000
26	Thanh Hóa	1.829.749.213.000	1.829.749.213.000	1.815.627.579.068	1.815.627.579.068
27	Nghệ An	1.787.050.530.000	1.787.050.530.000	1.750.408.830.295	1.750.408.830.295
28	Huế	1.045.833.662.000	1.045.833.662.000	1.036.391.756.675	1.036.391.756.675
29	Quảng Bình	558.565.786.000	558.565.786.000	547.215.095.857	547.215.095.857
30	Quảng Trị	423.377.511.000	423.377.511.000	420.894.952.503	420.894.952.503
31	Thừa Thiên Huế	414.110.324.000	414.110.324.000	406.459.763.749	406.459.763.749
32	Đà Nẵng	412.605.210.000	412.605.210.000	408.198.309.258	408.198.309.258
33	Quảng Nam	1.178.068.423.000	1.178.068.423.000	1.154.877.580.853	1.154.877.580.853
34	Quảng Ngãi	1.025.544.832.000	1.025.544.832.000	1.016.640.217.657	1.016.640.217.657
35	Bình Định	741.131.751.000	741.131.751.000	732.306.352.913	732.306.352.913
36	Phước Yên	272.580.289.000	272.580.289.000	267.709.267.538	267.709.267.538
37	Khánh Hòa	173.377.882.000	173.377.882.000	170.814.836.323	170.814.836.323
38	Kon Tum	158.250.758.000	158.250.758.000	154.377.579.812	154.377.579.812
39	Gia Lai	340.769.141.000	340.769.141.000	329.069.813.534	329.069.813.534
40	Đắk Lắk	297.642.776.000	297.642.776.000	289.464.098.640	289.464.098.640
41	Đắk Nông	82.723.604.000	82.723.604.000	81.276.708.414	81.276.708.414
42	Thành phố Hồ Chí Minh	922.142.268.000	922.142.268.000	913.465.652.180	913.465.652.180
43	Lâm Đồng	232.819.160.000	232.819.160.000	228.107.437.872	228.107.437.872
44	Ninh Thuận	101.089.828.000	101.089.828.000	100.389.664.295	100.389.664.295
45	Bình Phước	155.651.405.000	155.651.405.000	148.437.747.394	148.437.747.394
46	Tây Ninh	235.285.693.000	235.285.693.000	223.634.137.436	223.634.137.436
47	Bình Dương	210.630.814.000	210.630.814.000	188.833.320.860	188.833.320.860
48	Đồng Nai	299.912.442.000	299.912.442.000	295.314.275.087	295.314.275.087
49	Bình Thuận	267.763.607.000	267.763.607.000	252.316.405.533	252.316.405.533
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	185.324.877.000	185.324.877.000	164.791.308.780	164.791.308.780
51	Long An	513.076.751.000	513.076.751.000	462.764.844.882	462.764.844.882
52	Đồng Tháp	291.655.244.000	291.655.244.000	277.395.863.243	277.395.863.243
53	An Giang	199.189.769.000	199.189.769.000	197.698.476.843	197.698.476.843
54	Trần Giang	656.621.048.000	656.621.048.000	591.746.532.262	591.746.532.262
55	Vĩnh Long	308.200.396.000	308.200.396.000	294.119.966.297	294.119.966.297
56	Bến Tre	596.985.339.000	596.985.339.000	559.006.778.127	559.006.778.127
57	Kiên Giang	292.855.771.000	292.855.771.000	273.368.607.702	273.368.607.702
58	Cần Thơ	156.684.821.000	156.684.821.000	156.536.011.550	156.536.011.550
59	Hậu Giang	224.052.776.000	224.052.776.000	206.451.245.291	206.451.245.291
60	Trà Vinh	344.773.540.000	344.773.540.000	337.320.544.842	337.320.544.842
61	Sóc Trăng	257.521.231.000	257.521.231.000	257.228.653.708	257.228.653.708
62	Bạc Liêu	251.248.005.000	251.248.005.000	237.009.879.312	237.009.879.312
63	Cà Mau	430.771.520.000	430.771.520.000	405.754.156.328	405.754.156.328
64	Cục NCC	102.000.000.000	102.000.000.000	10.645.828.944	10.645.828.944
	Cộng	30.609.529.465.000	30.612.818.969.000	29.827.110.665.608	29.827.101.241.637

STT	Đoạn đường - Thương binh và xã hội	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
		Kế hoạch			Số thực hiện		
		Tổng cộng	Trên địa phương		Tổng cộng	Trung ương	
			Thị trấn	Đoạn đường giao và địa phương chuyển sang		Thị trấn	Đoạn đường giao và địa phương chuyển sang
A	B	11+12+13	12	13	14+15+16	15	16
1	Hà Nội	2.075.588.228.600	0	2.075.588.228.600	2.075.588.228.600	0	2.075.588.228.600
2	Hải Phòng	752.867.688.800	0	752.867.688.800	752.867.688.800	0	752.867.688.800
3	Hải Dương	990.649.893.200	0	990.649.893.200	990.649.893.200	0	990.649.893.200
4	Hưng Yên	625.146.796.000	0	625.146.796.000	625.146.796.000	0	625.146.796.000
5	Hà Nam	552.764.113.000	0	552.764.113.000	552.764.113.000	0	552.764.113.000
6	Nam Định	1.106.819.967.000	0	1.106.819.967.000	1.106.819.967.000	0	1.106.819.967.000
7	Thái Bình	1.649.328.307.800	0	1.649.328.307.800	1.649.328.307.800	0	1.649.328.307.800
8	Ninh Bình	582.497.135.000	0	582.497.135.000	582.497.135.000	0	582.497.135.000
9	Hà Giang	85.240.005.000	0	85.240.005.000	85.240.005.000	0	85.240.005.000
10	Cao Bằng	133.653.412.000	0	133.653.412.000	133.653.412.000	0	133.653.412.000
11	Lào Cai	119.372.580.000	0	119.372.580.000	119.372.580.000	0	119.372.580.000
12	Bắc Kạn	103.624.705.600	0	103.624.705.600	103.624.705.600	0	103.624.705.600
13	Lạng Sơn	119.954.643.000	0	119.954.643.000	119.954.643.000	0	119.954.643.000
14	Tuyên Quang	174.686.774.000	0	174.686.774.000	174.686.774.000	0	174.686.774.000
15	Yên Bái	167.588.897.000	0	167.588.897.000	167.588.897.000	0	167.588.897.000
16	Thái Nguyên	550.078.702.900	0	550.078.702.900	550.078.702.900	0	550.078.702.900
17	Phủ Thọ	602.808.249.200	0	602.808.249.200	602.808.249.200	0	602.808.249.200
18	Vĩnh Phúc	497.049.016.700	0	497.049.016.700	497.049.016.700	0	497.049.016.700
19	Bắc Giang	691.002.497.500	0	691.002.497.500	691.002.497.500	0	691.002.497.500
20	Bắc Ninh	429.522.118.400	0	429.522.118.400	429.522.118.400	0	429.522.118.400
21	Quảng Ninh	319.068.330.000	0	319.068.330.000	319.068.330.000	0	319.068.330.000
22	Lai Châu	24.727.829.000	0	24.727.829.000	24.727.829.000	0	24.727.829.000
23	Điện Biên	43.489.722.000	0	43.489.722.000	43.489.722.000	0	43.489.722.000
24	Sơn La	110.211.957.600	0	110.211.957.600	110.211.957.600	0	110.211.957.600
25	Hòa Bình	202.119.518.000	0	202.119.518.000	202.119.518.000	0	202.119.518.000
26	Thanh Hóa	1.851.844.092.110	0	1.851.844.092.110	1.851.844.092.110	0	1.851.844.092.110
27	Nghệ An	1.789.749.778.551	435.148.588	1.789.749.778.551	1.789.749.778.551	0	1.789.749.778.551
28	Hà Tĩnh	1.047.184.315.387	0	1.047.184.315.387	1.047.184.315.387	0	1.047.184.315.387
29	Quảng Bình	561.784.917.600	0	561.784.917.600	561.784.917.600	0	561.784.917.600
30	Quảng Trị	423.782.478.600	0	423.782.478.600	423.782.478.600	0	423.782.478.600
31	Thừa Thiên Huế	422.006.810.454	0	422.006.810.454	422.006.810.454	0	422.006.810.454
32	Đà Nẵng	412.805.210.000	0	412.805.210.000	412.805.210.000	0	412.805.210.000
33	Quảng Nam	1.185.865.072.300	0	1.185.865.072.300	1.185.865.072.300	0	1.185.865.072.300
34	Quảng Ngãi	1.042.501.552.400	0	1.042.501.552.400	1.042.501.552.400	0	1.042.501.552.400
35	Bình Định	743.870.658.000	0	743.870.658.000	743.870.658.000	0	743.870.658.000
36	Phước Yên	272.580.259.000	0	272.580.259.000	272.580.259.000	0	272.580.259.000
37	Khánh Hòa	173.394.186.700	0	173.394.186.700	173.394.186.700	0	173.394.186.700
38	Kon Tum	161.209.366.260	0	161.209.366.260	161.209.366.260	0	161.209.366.260
39	Gia Lai	341.513.141.000	0	341.513.141.000	341.513.141.000	0	341.513.141.000
40	Đắk Lắk	300.579.691.600	0	300.579.691.600	300.579.691.600	0	300.579.691.600
41	Đắk Nông	83.369.874.000	0	83.369.874.000	83.369.874.000	0	83.369.874.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	929.202.942.400	0	929.202.942.400	929.202.942.400	0	929.202.942.400
43	Lâm Đồng	233.795.545.000	976.355.000	233.795.545.000	233.795.545.000	0	233.795.545.000
44	Ninh Thuận	101.089.828.000	0	101.089.828.000	101.089.828.000	0	101.089.828.000
45	Định Phước	158.472.755.700	0	158.472.755.700	158.472.755.700	0	158.472.755.700
46	Tây Ninh	235.285.693.000	0	235.285.693.000	235.285.693.000	0	235.285.693.000
47	Bình Dương	210.935.774.600	0	210.935.774.600	210.935.774.600	0	210.935.774.600
48	Đồng Nai	302.084.942.400	0	302.084.942.400	302.084.942.400	0	302.084.942.400
49	Bình Thuận	270.889.142.349	0	270.889.142.349	270.889.142.349	0	270.889.142.349
50	Đà Nẵng - Vũng Tàu	186.495.669.297	19.470.000	186.495.669.297	186.495.669.297	0	186.495.669.297
51	Long An	514.517.857.000	0	514.517.857.000	514.517.857.000	0	514.517.857.000
52	Đồng Tháp	301.630.546.520	0	301.630.546.520	301.630.546.520	0	301.630.546.520
53	An Giang	199.806.434.000	0	199.806.434.000	199.806.434.000	0	199.806.434.000
54	Tiền Giang	656.621.048.000	0	656.621.048.000	656.621.048.000	0	656.621.048.000
55	Vĩnh Long	308.277.942.516	0	308.277.942.516	308.277.942.516	0	308.277.942.516
56	Bến Tre	598.030.332.600	0	598.030.332.600	598.030.332.600	0	598.030.332.600
57	Kiên Giang	293.675.183.000	0	293.675.183.000	293.675.183.000	0	293.675.183.000
58	Cà Mau	158.493.884.596	0	158.493.884.596	158.493.884.596	0	158.493.884.596
59	Hậu Giang	224.052.776.000	0	224.052.776.000	224.052.776.000	0	224.052.776.000
60	Trà Vinh	344.773.540.000	0	344.773.540.000	344.773.540.000	0	344.773.540.000
61	Sóc Trăng	257.521.231.000	0	257.521.231.000	257.521.231.000	0	257.521.231.000
62	Bạc Liêu	254.946.987.269	0	254.946.987.269	254.946.987.269	0	254.946.987.269
63	Cà Mau	440.536.260.800	0	440.536.260.800	440.536.260.800	0	440.536.260.800
64	Cục NCC	300.044.982.300	0	300.044.982.300	300.044.982.300	0	300.044.982.300
	Cộng	31.004.902.861.872	1.431.173.566	31.004.902.861.872	31.004.902.861.872	0	31.004.902.861.872

STT	Số Lot động Thương bưu và xã hội	Kính phí: lệ phí quốc gia và lệ phí trung gian			Kính phí: lệ phí trung gian (tổng cộng), lệ phí thuế, lệ phí khác (tổng cộng)			
		Số lao vụ	Số chấm dứt	Tổng cộng	Số tiền cần			
					Số tiền cần, tổng cộng	Số tiền cần, tổng cộng, lệ phí thuế, lệ phí khác (tổng cộng)	Số tiền cần, tổng cộng, lệ phí thuế, lệ phí khác (tổng cộng)	Số tiền cần, tổng cộng, lệ phí thuế, lệ phí khác (tổng cộng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hà Nội	2.017.198.826.106	2.016.195.515.319	58.565.772.894	0	271.785.555	0	58.293.487.239
2	Hải Phòng	736.915.699.368	741.589.582.368	10.443.024.532	0	0	0	10.443.024.532
3	Hải Dương	982.481.399.097	983.805.509.197	3.818.524.803	0	0	0	3.818.524.803
4	Hưng Yên	609.850.738.178	610.387.894.178	15.298.059.822	0	58.379.000	0	15.231.680.822
5	Hà Nam	552.714.733.000	555.830.125.000	49.380.000	24.440.000	0	0	24.440.000
6	Nam Định	1.100.911.921.730	1.106.312.334.930	5.908.045.270	5.568.000	0	0	5.902.457.270
7	Thái Bình	1.596.711.628.100	1.622.359.318.900	3.101.510.900	0	0	0	3.101.510.900
8	Ninh Bình	578.433.984.840	578.428.327.840	3.463.170.160	248.273.850	0	0	3.214.896.310
9	Hà Giang	84.935.272.980	85.784.598.480	270.621.020	2.381.200	0	0	268.239.820
10	Cao Bằng	131.644.755.515	132.103.752.515	2.008.818.485	6.349.750	0	0	2.002.468.735
11	Lào Cai	119.073.256.300	118.999.075.800	299.323.700	0	0	0	299.323.700
12	Bắc Kạn	99.378.883.629	100.464.365.929	1.037.907.911	0	0	0	1.037.907.911
13	Lạng Sơn	118.399.101.216	118.952.822.216	1.555.541.784	183.987.000	5.040.000	0	1.366.514.784
14	Tuyên Quang	173.349.083.442	173.349.063.442	1.337.710.558	0	0	0	1.337.710.558
15	Yên Bái	164.761.096.700	164.810.026.700	1.264.006.300	0	27.110.700	0	1.236.895.600
16	Thái Nguyên	545.195.829.880	546.038.430.180	3.341.846.320	0	0	0	3.341.846.320
17	Phổ Thọ	587.757.413.780	590.794.232.780	8.516.538.220	0	0	0	8.516.538.220
18	Vĩnh Phúc	403.109.451.900	405.631.250.900	2.512.316.100	0	0	0	2.512.316.100
19	Bắc Giang	684.327.984.308	685.073.542.308	4.354.479.192	66.514.180	0	0	4.287.965.012
20	Đắc Ninh	423.960.893.588	426.037.665.588	1.734.804.412	0	0	0	1.734.804.412
21	Quảng Ninh	315.042.173.426	315.248.480.426	3.819.849.574	10.356.000	0	0	3.809.493.574
22	Lai Châu	22.834.279.102	22.851.125.102	1.776.703.898	0	0	0	1.776.703.898
23	Điện Biên	43.353.244.474	43.511.285.474	186.477.526	0	0	0	186.477.526
24	Sơn La	38.611.731.517	38.116.980.517	12.052.863.383	0	0	0	12.052.863.383
25	Hòa Bình	202.065.264.000	203.077.911.500	51.264.000	0	0	0	51.264.000
26	Thanh Hóa	1.814.289.328.718	1.830.251.006.718	188.599.110	188.599.110	0	0	0
27	Nghệ An	1.749.577.739.391	1.749.880.388.991	37.484.806.759	843.107.054	0	0	36.641.699.705
28	Hà Tĩnh	1.035.815.352.325	1.036.366.012.325	1.727.824.312	668.703.987	0	0	6.838.120.325
29	Quảng Bình	547.170.632.857	549.051.388.857	80.423.711	0	44.463.000	0	35.960.711
30	Quảng Trị	420.994.982.503	421.111.470.503	2.482.548.487	0	0	0	2.482.548.487
31	Thừa Thiên Huế	437.619.587.589	411.073.715.389	7.450.459.251	0	0	0	7.450.459.251
32	Đà Nẵng	408.198.309.258	411.310.781.258	4.179.231.982	0	0	0	4.179.231.982
33	Quảng Nam	1.153.975.659.695	1.159.350.170.195	23.712.875.891	0	24.033.160	0	23.736.842.147
34	Quảng Ngãi	1.018.428.315.057	1.022.790.367.057	4.820.515.943	211.902.500	0	0	4.608.614.443
35	Bình Định	732.306.357.913	733.765.775.413	3.359.798.087	0	0	0	3.359.798.087
36	Phước Yên	252.616.835.638	253.036.894.638	15.644.823.382	92.632.000	0	0	15.552.191.382
37	Khánh Hòa	170.278.506.824	172.806.327.124	2.093.859.377	0	0	0	2.093.859.377
38	Kon Tum	154.317.009.738	156.608.418.738	3.584.815.210	0	111.637.028	0	3.473.178.188
39	Gia Lai	327.937.987.074	327.704.841.147	12.831.158.926	1.014.542.460	107.289.030	0	11.716.677.366
40	Đắk Lắk	289.308.598.140	291.487.226.140	8.178.677.360	0	0	0	8.178.677.360
41	Đắk Nông	61.226.708.414	61.754.112.514	1.496.895.586	0	0	0	1.496.895.586
42	Thành phố Hồ Chí Minh	912.800.558.903	916.850.358.903	9.190.589.097	514.073.277	0	0	8.676.515.820
43	Lâm Đồng	228.107.437.872	226.927.209.872	5.382.491.528	478.339.400	0	0	4.904.152.178
44	Ninh Thuận	59.579.973.650	59.571.199.580	700.163.705	0	0	0	700.163.705
45	Bình Phước	144.841.362.409	145.610.125.989	9.111.154.900	1.697.497.294	0	0	7.413.657.606
46	Tây Ninh	223.632.682.665	224.718.898.665	11.651.555.564	0	0	0	11.651.555.564
47	Định Dương	188.833.320.880	189.671.363.060	19.273.732.595	0	0	0	19.273.732.595
48	Hồng Nai	293.514.125.412	294.405.862.412	6.044.884.588	1.800.153.675	0	0	4.244.730.913
49	Định Thuận	252.945.467.582	253.031.110.982	19.077.087.295	9.343.400	149.129.800	0	14.818.614.095
50	Mũi Rìa - Vũng Tàu	164.844.214.797	165.102.812.297	19.598.568.240	0	0	0	19.598.568.240
51	Long An	464.006.050.882	464.600.677.882	50.511.808.118	200.000.000	0	50.311.808.118	0
52	Đồng Tháp	277.865.184.863	281.940.460.863	14.504.672.257	58.502.000	0	0	14.446.170.257
53	An Giang	198.115.141.843	198.974.557.760	1.491.292.157	0	0	0	1.491.292.157
54	Tiền Giang	591.746.532.262	592.822.883.262	64.846.137.338	0	0	0	64.846.137.338
55	Vĩnh Long	293.862.229.997	295.317.831.997	14.341.162.003	260.730.300	0	0	14.080.431.703
56	Bến Tre	557.683.668.842	558.429.331.042	1.899.267.787	590.564.285	722.515.000	0	566.188.502
57	Kiên Giang	273.368.607.702	273.920.751.702	19.487.163.298	0	0	0	19.487.163.298
58	Cần Thơ	156.884.722.536	158.129.784.536	348.609.450	0	0	0	348.609.450
59	Hậu Giang	206.438.072.441	206.652.495.605	17.814.703.559	13.172.850	0	0	17.801.530.709
60	Trà Vinh	335.826.782.653	337.256.220.053	7.944.757.447	491.762.089	0	0	7.452.995.358
61	Sóc Trăng	257.228.653.708	258.060.589.208	292.577.292	0	0	0	292.577.292
62	Bạc Liêu	235.961.614.393	236.581.328.393	11.688.125.688	0	0	0	11.688.125.688
63	Cà Mau	404.358.315.994	412.517.418.994	26.378.204.006	1.258.842.334	0	0	25.119.361.672
64	Cục NCC	10.645.878.944	6.635.285.944	142.474.303.356	0	0	1.474.303.356	141.000.000.000
	Cộng	29.812.354.515.818	29.945.412.585.622	751.805.274.418	11.456.357.995	1.521.382.923	51.786.109.474	687.041.421.016

Kính phí quản trị trung tâm (nộp trả, giảm trừ) tại Sở LUTEXII						
STT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Số tiền định				
		Tổng cộng	Trong đó			
			Dò nộp trả, giảm trừ	Cần phải nộp trả, giảm trừ số kinh phí đã nộp về đơn vị	Nhà sản xuất hợp tác xã	Nhà sản xuất hợp tác xã
A	B	24+25+26+27+28+29	25	26	28	29
1	Hà Nội	58.588.291.681	0	294.804.442	0	58.293.487.239
2	Hải Phòng	10.443.024.532	0	0	0	10.443.024.532
3	Hải Dương	3.818.524.803	0	0	0	3.818.524.803
4	Hưng Yên	15.286.059.822	0	58.378.000	0	15.237.680.822
5	Hà Nam	75.422.000	24.440.000	26.042.000	0	24.940.000
6	Nam Định	5.908.045.270	0	0	0	5.908.045.270
7	Thái Bình	3.101.510.900	0	0	0	3.101.510.900
8	Ninh Bình	3.477.407.160	248.273.850	14.237.000	0	3.214.896.310
9	Hà Giang	275.401.020	0	4.780.000	0	270.621.020
10	Cao Bằng	2.008.610.485	6.346.750	0	0	2.002.263.735
11	Lào Cai	375.855.700	0	76.332.000	0	299.523.700
12	Bắc Kạn	1.037.907.911	0	0	0	1.037.907.911
13	Lạng Sơn	1.555.541.784	183.987.000	5.040.000	0	1.366.514.784
14	Tuyên Quang	1.337.710.558	0	0	0	1.337.710.558
15	Yên Bái	1.273.716.300	0	36.820.700	0	1.236.895.600
16	Thái Nguyên	3.341.846.320	0	0	0	3.341.846.320
17	Phổ Thọ	8.516.538.220	0	0	0	8.516.538.220
18	Vĩnh Phúc	9.555.035.100	0	13.455.000	0	9.541.580.100
19	Bắc Giang	4.354.479.192	66.514.180	0	0	4.287.965.012
20	Bắc Ninh	2.455.884.412	0	721.080.000	0	1.734.804.412
21	Quảng Ninh	3.819.849.574	10.358.000	0	0	3.809.491.574
22	Lai Châu	1.776.703.998	0	0	0	1.776.703.998
23	Điện Biên	186.477.526	0	0	0	186.477.526
24	Sơn La	12.052.863.383	0	0	0	12.052.863.383
25	Hòa Bình	89.757.000	0	35.503.000	0	54.254.000
26	Thanh Hóa	186.599.110	186.599.110	0	0	0
27	Sơn An	37.158.808.416	490.068.311	26.840.400	0	36.641.899.705
28	Hà Tĩnh	7.757.764.312	888.703.987	28.940.000	0	6.839.120.325
29	Quảng Bình	87.435.711	0	51.475.000	0	35.960.711
30	Quảng Trị	3.169.837.497	0	0	0	3.169.837.497
31	Thừa Thiên Huế	7.653.997.251	0	3.437.000	0	7.650.560.251
32	Đà Nẵng	4.179.231.992	0	0	0	4.179.231.992
33	Quảng Nam	23.212.875.897	0	24.033.750	0	23.188.842.147
34	Quảng Ngãi	4.820.516.943	211.902.500	0	0	4.608.614.443
35	Bình Định	3.359.798.087	0	0	0	3.359.798.087
36	Phước Yên	15.819.415.362	92.632.000	26.992.000	0	15.699.791.362
37	Khánh Hòa	2.063.659.377	0	0	0	2.063.659.377
38	Kon Tum	3.984.815.215	0	111.637.028	0	3.873.178.187
39	Gia Lai	12.925.814.653	1.014.542.460	201.944.927	0	11.709.327.265
40	Đắk Lắk	8.334.177.860	155.500.000	0	0	8.178.677.860
41	Đắk Nông	1.496.895.586	0	0	0	1.496.895.586
42	Thành phố Hồ Chí Minh	9.190.889.097	514.073.277	0	0	8.676.815.820
43	Lâm Đồng	5.157.026.128	62.348.000	51.652.000	0	5.043.026.128
44	Ninh Thuận	708.337.175	0	8.114.070	0	700.223.105
45	Bình Phước	6.227.257.900	1.897.497.294	0	0	4.329.760.606
46	Tây Ninh	11.674.809.335	21.799.000	0	0	11.653.010.335
47	Bình Dương	19.273.732.595	0	0	0	19.273.732.595
48	Đồng Nai	6.062.824.568	1.800.153.675	17.940.000	0	4.244.730.893
49	Bình Thuận	15.084.972.995	9.343.400	157.015.500	0	14.918.614.095
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	19.809.568.240	0	11.000.000	0	19.598.568.240
51	Long An	50.511.806.118	200.000.000	0	50.311.806.118	0
52	Đồng Tháp	14.504.872.257	55.502.000	0	0	14.448.370.257
53	An Giang	1.495.897.907	0	4.605.750	0	1.491.292.157
54	Tiền Giang	64.846.137.338	0	0	0	64.846.137.338
55	Vĩnh Long	14.341.747.003	260.730.300	565.000	0	14.080.451.703
56	Bến Tre	19.109.587.587	590.564.285	733.305.800	0	18.418.717.502
57	Kiên Giang	19.487.183.298	0	0	0	19.487.183.298
58	Cần Thơ	357.843.150	0	8.833.700	0	349.009.450
59	Hậu Giang	17.616.739.395	13.172.850	2.035.838	0	17.601.530.709
60	Trà Vinh	7.944.757.447	491.762.088	0	0	7.452.995.358
61	Sóc Trăng	292.577.292	0	0	0	292.577.292
62	Bạc Liêu	11.688.125.688	0	0	0	11.688.125.688
63	Cà Mau	26.391.384.008	1.358.842.334	15.180.000	0	25.017.361.674
64	Cực NCC	1.703.646.356	0	229.543.000	1.474.103.356	0
	Cộng	617.015.487.618	10.856.656.152	3.007.644.903	51.788.109.474	551.370.076.987

Số dự kiến phí chuyển năm sau							
STT	Số lao động Thương binh và Xã hội	Số báo cáo			Số thẩm định		
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
		Tổng cộng	Kinh phí dự án		Kinh phí dự án	Dự toán tại Khu vực	
A	B	10-31-32	33	34-35	36	37	38
1	Hà Nội	4.824.129.600	4.824.129.600	0	804.021.800	804.021.800	0
2	Hải Phòng	3.508.964.900	3.508.964.900	0	835.061.900	835.061.900	0
3	Hải Dương	4.349.968.300	2.875.117.200	1.474.852.000	3.025.458.200	1.550.607.100	1.474.852.100
4	Hưng Yên	0	0	0	441.787.485	441.787.485	0
5	Hà Nam	0	0	0	628.287.000	628.287.000	0
6	Nam Định	0	0	0	3.008.015.200	3.008.015.200	0
7	Thái Bình	49.515.168.800	49.515.168.800	0	23.828.728.000	23.828.728.000	0
8	Ninh Bình	600.000.000	600.000.000	0	608.704.000	608.704.000	0
9	Hà Giang	34.111.000	34.111.000	0	170.821.100	170.821.100	0
10	Cao Bằng	0	0	0	546.507.600	546.507.600	0
11	Lào Cai	0	0	0	430.300	430.300	0
12	Bắc Kạn	3.207.914.120	87.057.120	3.120.857.000	4.411.802.575	1.291.045.575	3.120.857.000
13	Lạng Sơn	0	0	0	731.232.400	731.232.400	0
14	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	1.563.784.000	114.794.000	1.449.000.000	1.505.174.000	56.174.000	1.449.000.000
16	Thái Nguyên	1.541.026.900	1.516.626.900	24.400.000	668.456.400	674.056.400	24.400.000
17	Phủ Thọ	7.039.297.200	7.039.297.200	0	3.497.478.200	3.497.478.200	0
18	Vĩnh Phúc	1.427.048.700	1.427.048.700	0	3.366.791.600	3.366.791.600	0
19	Bắc Giang	2.320.074.000	1.678.837.000	641.187.000	2.849.439.100	2.208.252.100	641.187.000
20	Bắc Ninh	3.836.420.400	3.836.420.400	0	1.026.268.400	1.026.268.400	0
21	Quảng Ninh	206.307.000	206.307.000	0	0	0	0
22	Lai Châu	116.846.000	116.846.000	0	0	0	0
23	Điện Biên	0	0	0	145.866.000	145.866.000	0
24	Sơn La	147.362.600	147.362.600	0	42.103.600	42.103.600	0
25	Hòa Bình	0	0	0	628.890.300	628.890.300	0
26	Thanh Hóa	37.358.166.282	23.246.632.350	14.121.533.932	21.466.466.282	7.284.652.350	14.121.533.932
27	Nghe An	2.687.230.400	2.687.230.400	0	2.329.404.342	2.329.404.342	0
28	Hà Tĩnh	3.641.138.750	1.036.353.750	2.602.785.000	3.060.538.750	457.753.750	2.602.785.000
29	Quảng Bình	14.533.861.032	3.279.131.800	11.254.729.232	12.646.893.032	1.391.363.800	11.254.729.232
30	Quảng Trị	404.987.600	404.987.600	0	188.459.600	188.459.600	0
31	Thừa Thiên Huế	7.336.763.814	7.336.662.814	200.101.000	3.479.138.814	3.279.037.814	200.101.000
32	Đà Nẵng	227.688.750	0	227.688.750	2.095.103.950	1.667.436.700	227.688.750
33	Quảng Nam	8.677.136.706	8.677.136.706	0	3.302.026.206	3.302.026.206	0
34	Quảng Ngãi	21.252.720.400	12.956.720.400	8.296.000.000	14.889.668.405	6.594.668.405	8.296.000.000
35	Hình Bình	8.204.507.000	2.734.907.000	5.465.600.000	6.745.084.500	1.279.084.500	5.465.600.000
36	Phước Yên	4.318.800.000	0	4.318.800.000	4.408.250.200	89.450.200	4.318.800.000
37	Khánh Hòa	1.552.020.699	536.329.699	516.691.000	1.557.584.799	1.041.893.799	516.691.000
38	Kon Tum	2.907.541.306	2.907.541.306	0	615.134.306	615.134.306	0
39	Gia Lai	744.000.000	744.000.000	0	679.951.700	679.951.700	0
40	Đắk Lắk	3.092.416.100	3.092.416.100	0	758.137.600	758.137.600	0
41	Đắk Nông	646.270.000	646.270.000	0	1.265.693.100	1.265.693.100	0
42	Thành phố Hồ Chí Minh	7.211.694.400	7.211.694.400	0	3.161.854.400	3.161.854.400	0
43	Lâm Đồng	2.305.515.600	498.015.600	1.807.500.000	2.264.580.400	456.880.400	1.807.500.000
44	Ninh Thuận	809.690.645	809.690.645	0	831.063.278	831.063.278	0
45	Định Phước	4.520.238.301	4.520.238.301	0	3.751.470.601	3.751.470.601	0
46	Tây Ninh	1.454.771	1.454.771	0	677.172.000	677.172.000	0
47	Bình Dương	2.828.721.145	304.660.600	2.523.860.545	2.828.721.145	304.660.600	2.523.860.545
48	Đồng Nai	2.525.932.400	2.172.500.400	353.432.000	1.019.996.400	666.564.400	353.432.000
49	Bình Thuận	2.866.587.372	1.737.000.600	1.129.587.372	2.773.058.372	1.643.471.000	1.129.587.372
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.071.956.760	1.136.956.760	835.000.000	1.183.288.760	248.288.760	835.000.000
51	Long An	0	0	0	470.448.600	470.448.600	0
52	Đồng Tháp	9.260.688.400	9.260.688.400	0	5.185.413.400	5.185.413.400	0
53	An Giang	200.000.000	200.000.000	0	963.285.333	963.285.333	0
54	Tiền Giang	28.378.400	0	28.378.400	890.754.900	862.376.500	28.378.400
55	Vĩnh Long	74.550.516	74.550.516	0	1.070.880.516	1.070.880.516	0
56	Bến Tre	38.437.355.971	1.044.993.600	37.392.372.371	37.890.941.971	298.569.600	37.392.372.371
57	Kiên Giang	819.412.000	819.412.000	0	267.268.000	267.268.000	0
58	Cần Thơ	1.260.352.613	1.260.352.613	0	3.049.469.025	3.049.469.025	0
59	Hậu Giang	0	0	0	225.144.000	225.144.000	0
60	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	0	0	0	337.774.200	337.774.200	0
62	Bạc Liêu	7.297.247.188	4.297.247.188	3.000.000.000	8.869.074.388	5.869.074.388	3.000.000.000
63	Cà Mau	9.764.740.800	9.764.740.800	0	1.627.456.800	1.627.456.800	0
64	Cư NCC	146.924.850.000	0	146.924.850.000	150.705.850.000	3.781.000.000	146.924.850.000
	Cộng	440.743.071.644	192.934.685.742	247.808.385.902	362.869.167.938	114.260.782.036	247.808.385.902

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mã số chương: 1024 A

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2014

11. Chi tiết quyết toán theo Mục lục ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

STT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Tổng số	Trợ cấp hàng tháng	Trợ cấp một lần	ƯU đãi khác cho TB, RK	Mục 7150	
						Phương tiện trợ giúp, đồ dùng phục vụ sinh hoạt và vật phẩm phục vụ thương binh, bệnh binh và người có công	Dụng cụ chỉnh hình
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hà Nội	2.016.195.915.318	1.612.234.634.001	137.058.064.227	-	2.626.664.000	-
2	Hải Phòng	741.589.582.368	574.578.887.800	70.677.202.130	600.000	1.111.367.300	208.777.000
3	Hải Dương	983.805.909.197	756.563.119.689	85.321.769.452	-	858.566.000	15.366.000
4	Hưng Yên	610.387.894.178	470.882.081.866	59.621.485.858	-	610.974.000	47.066.000
5	Hà Nam	555.830.128.000	431.513.386.890	39.770.166.940	-	532.303.000	95.886.000
6	Nam Định	1.106.312.334.830	906.311.644.200	50.988.242.200	1.660.000	1.112.260.000	64.300.000
7	Thái Bình	1.622.359.318.900	1.429.192.403.600	4.657.800.000	256.522.000	937.825.000	856.556.000
8	Ninh Bình	576.428.327.840	450.303.985.000	50.353.873.400	-	762.750.000	75.959.000
9	Hà Giang	85.784.598.480	61.282.049.600	8.413.262.500	-	85.433.000	-
10	Cao Bằng	137.103.752.515	96.157.434.940	15.793.364.118	-	86.270.000	24.620.000
11	Lào Cai	118.999.075.600	79.945.597.500	5.116.180.000	965.000	54.330.000	-
12	Bắc Kạn	100.484.365.929	70.889.050.828	8.613.433.430	880.000	18.648.000	6.164.000
13	Lang Son	118.952.822.216	90.991.606.128	1.322.960.000	3.444.000	79.548.000	5.700.000
14	Tuyên Quang	173.349.083.442	137.828.438.862	11.145.304.755	-	234.845.000	1.500.000
15	Yên Bái	164.810.006.700	120.830.780.000	16.705.814.900	1.020.000	224.284.000	-
16	Thái Nguyên	546.038.400.100	470.173.649.123	6.381.560.000	-	255.714.000	52.797.000
17	Phủ Thọ	590.794.232.780	449.918.090.635	39.179.259.635	-	323.990.000	264.702.000
18	Vĩnh Phúc	495.631.256.900	366.565.517.000	53.481.089.400	-	363.842.000	2.290.000
19	Bắc Giang	685.073.542.308	511.066.004.214	75.750.496.900	-	612.290.000	135.414.000
20	Bắc Ninh	426.037.865.588	327.197.746.570	35.013.589.097	-	394.160.000	7.845.000
21	Quảng Ninh	215.248.480.426	250.618.762.679	17.267.679.590	10.249.000	477.548.000	114.049.000
22	Lai Châu	22.951.125.102	13.885.908.552	455.760.000	-	4.945.000	1.006.000
23	Điện Biên	43.511.205.574	25.324.344.364	3.312.327.100	1.500.000	13.460.000	5.300.000
24	Sơn La	98.116.990.617	71.253.179.400	9.477.551.000	6.370.000	190.524.000	-
25	Hòa Bình	203.077.911.500	145.074.447.500	18.856.951.500	-	63.361.000	-
26	Thanh Hóa	1.830.251.006.718	1.438.143.039.558	137.732.847.000	701.387.000	983.538.000	64.978.000
27	Nghe An	1.749.860.388.991	1.344.902.634.471	130.862.329.846	99.731.000	621.084.000	463.258.000
28	Hà Tĩnh	1.036.366.012.325	613.369.465.000	65.632.780.000	8.405.000	866.451.000	26.972.000
29	Quảng Bình	549.061.388.857	417.282.417.000	44.555.989.780	22.038.000	260.213.000	65.520.000
30	Quảng Trị	421.111.470.503	317.983.700.000	34.834.847.000	38.466.000	111.120.500	85.232.000
31	T.T. Huế	411.073.775.389	329.675.705.000	27.051.019.500	-	219.321.000	25.998.000
32	Dà Nẵng	411.310.701.258	320.286.293.200	43.953.067.950	1.026.000	415.176.000	130.312.000
33	Quảng Nam	1.159.350.170.195	924.890.451.794	83.603.045.200	1.445.000	484.186.000	356.787.000
34	Quảng Ngãi	1.022.790.387.057	798.581.078.000	120.278.763.800	-	833.705.000	56.647.000
35	Bình Định	733.765.775.413	576.825.385.066	73.751.935.600	-	173.630.000	2.736.000
36	Phước Yên	253.036.894.638	188.555.402.524	31.304.515.538	-	128.780.000	1.845.000
37	Khánh Hòa	172.606.327.124	128.363.012.251	17.028.609.083	-	316.664.000	22.182.000
38	Kon Tum	156.609.416.738	127.157.674.024	8.751.109.640	-	23.979.000	12.348.000
39	Gia Lai	377.704.841.147	286.895.009.800	991.594.000	-	70.065.000	-
40	Đắk Lắk	291.487.226.140	230.917.059.328	14.421.982.665	6.160.000	40.500.000	9.000.000
41	Đắk Nông	81.754.112.514	60.623.731.157	2.687.354.277	-	87.000.000	-
42	Tp HCM	916.850.398.903	734.883.138.703	83.006.366.397	-	292.765.000	285.613.000
43	Lâm Đồng	226.927.209.872	161.842.035.000	8.271.366.019	38.870.000	90.826.000	19.100.000
44	Ninh Thuận	99.511.799.080	73.486.962.859	8.673.842.000	29.974.000	60.669.000	17.095.000
45	Bình Phước	145.610.129.999	104.367.262.428	10.875.857.823	720.000	221.179.000	44.680.000
46	Tây Ninh	224.718.698.885	177.015.140.224	18.914.674.140	-	48.679.000	-
47	Bình Dương	189.671.363.060	146.177.669.814	18.256.425.864	4.573.000	230.500.000	7.292.000
48	Đồng Nai	294.405.862.412	235.083.966.556	13.660.230.700	-	181.302.000	-
49	Bình Thuận	253.031.110.982	190.261.730.711	22.025.034.125	6.443.000	121.927.000	10.960.000
50	Bà Rịa-V. Tàu	165.702.817.297	119.944.130.402	19.887.883.302	-	62.640.000	39.280.000
51	Long An	464.600.077.882	332.608.906.000	70.328.986.600	8.627.000	523.027.000	11.400.000
52	Đồng Tháp	281.940.480.863	234.724.100.400	1.430.070.000	-	13.456.000	13.620.000
53	An Giang	188.974.552.760	144.561.823.167	20.651.186.600	9.938.000	76.795.000	7.940.000
54	Tiền Giang	592.922.889.262	413.654.333.824	111.832.323.745	10.765.000	280.707.000	5.476.000
55	Vĩnh Long	285.317.834.997	207.408.985.000	52.662.293.212	38.542.000	275.612.000	45.333.000
56	Bến Tre	558.429.331.042	435.049.278.596	52.379.542.128	7.912.000	477.000.000	65.410.000
57	Kiên Giang	273.920.751.702	209.760.904.000	21.383.438.628	620.000	258.022.000	22.435.000
58	Cần Thơ	158.729.764.351	119.360.925.407	16.249.868.012	1.744.000	2.000.000	35.890.000
59	Hậu Giang	206.952.495.605	143.763.486.477	36.473.453.792	-	71.833.000	23.624.000
60	Trà Vinh	337.256.270.053	243.274.414.249	48.253.957.539	393.853.400	247.656.000	52.330.000
61	Sóc Trăng	258.060.589.208	183.960.674.800	32.777.664.568	-	126.027.000	1.945.000
62	Bạc Liêu	238.581.326.393	171.972.403.180	32.174.569.874	5.750.000	176.187.000	-
63	Cà Mau	412.517.419.994	349.613.589.142	16.939.631.776	-	360.967.000	20.245.000
34	Cục NCC	6.835.285.944	-	-	-	-	-
	Cộng	29.945.412.585.622	23.368.793.107.288	2.395.359.795.082	1.725.687.400	22.140.590.000	4.111.071.800

Số TT	Sở Lao động - Thương mại và Xã hội	Mức 7150					
		Phương tiện trợ giúp, đồ dùng phục vụ sinh hoạt và vật phẩm phụ cho thương binh, bệnh binh và người có công			Bảo hiểm y tế	Chi công tác nội và nghĩa trang liệt sĩ	
		Đồ dùng sinh hoạt	Vật phẩm phụ	Cộng		Quy tập mộ	Nhà, sửa chữa mộ
1	2	9	10	11	12	13	14
1	Hà Nội	-	-	2.626.884.000	92.163.898.665	-	253.930.000
2	Hải Phòng	29.600.000	34.050.000	1.383.794.000	31.031.784.159	-	-
3	Hải Dương	387.070.000	161.050.000	1.403.052.000	47.665.100.400	-	3.000.000
4	Hưng Yên	9.000.000	19.890.000	686.920.000	27.740.447.500	-	-
5	Hà Nam	45.516.000	38.140.000	711.845.000	24.483.768.270	-	200.000.000
6	Nam Định	21.320.000	-	1.197.880.000	48.042.992.250	-	-
7	Thái Bình	278.000.000	115.420.000	2.187.904.000	63.825.489.800	6.500.000	573.500.000
8	Ninh Bình	70.471.000	124.550.000	1.033.338.000	22.050.100.054	-	122.260.000
9	Hà Giang	-	-	66.433.000	2.530.620.150	-	630.000.000
10	Cao Bằng	1.000.000	4.770.000	129.840.000	3.041.026.439	-	-
11	Lào Cai	800.000	7.570.000	72.400.000	3.705.123.000	-	-
12	Bắc Kạn	1.300.000	1.810.000	31.122.000	2.812.923.250	-	-
13	Lạng Sơn	7.422.000	15.760.000	106.630.000	5.699.725.650	-	6.000.000
14	Thuyên Quang	112.920.000	2.460.000	354.725.000	5.109.588.500	-	21.000.000
15	Yên Bái	-	-	224.285.000	7.700.943.200	-	-
16	Thái Nguyên	75.140.000	49.720.000	433.371.000	19.208.263.500	-	105.445.000
17	Phủ Thọ	69.950.000	26.790.000	705.432.000	22.664.549.900	-	-
18	Vĩnh Phúc	178.442.000	27.640.000	572.174.000	26.818.247.300	-	-
19	Bắc Giang	30.200.000	96.390.000	1.134.264.000	35.002.509.750	6.500.000	56.000.000
20	Bắc Ninh	176.911.000	10.960.000	589.876.000	21.141.819.200	-	-
21	Quảng Ninh	49.000.000	11.980.000	652.577.000	11.579.942.250	-	6.500.000
22	Lai Châu	900.000	1.510.000	8.473.000	405.150.750	-	-
23	Điện Biên	-	-	22.760.000	1.613.085.250	-	-
24	Sơn La	-	-	190.524.000	4.112.262.000	4.680.000	2.470.868.000
25	Hòa Bình	68.920.000	-	133.281.000	7.646.791.150	-	2.500.000
26	Thanh Hóa	161.608.000	24.389.000	1.234.512.000	79.704.756.750	309.696.000	46.500.000
27	Nghệ An	364.020.000	70.700.000	1.519.073.000	87.584.404.600	100.000.000	870.365.000
28	Hà Tĩnh	259.280.000	89.270.000	1.211.873.000	38.729.679.900	13.000.000	31.000.000
29	Quảng Bình	52.500.000	35.856.000	414.169.000	21.445.664.950	-	61.116.000
30	Quảng Trị	29.300.000	32.710.000	258.362.000	16.561.053.200	-	213.387.200
31	TT-Huế	11.424.000	20.500.000	276.945.000	10.599.097.204	-	360.000.000
32	Đà Nẵng	219.890.000	52.405.000	617.783.000	10.532.205.000	95.300.000	633.615.000
33	Quảng Nam	10.800.000	131.285.000	983.036.000	30.687.195.850	612.000.000	343.500.000
34	Quảng Ngãi	1.080.200.000	121.427.000	2.091.979.000	21.367.188.250	3.500.000	15.500.000
35	Bình Định	244.063.000	5.090.000	425.521.000	20.902.136.730	4.000.000	2.710.500.000
36	Phủ Yên	32.130.000	26.000.000	186.814.000	8.552.139.500	30.397.000	48.820.000
37	Khánh Hòa	110.200.000	-	449.040.000	4.427.058.280	-	-
38	Kon Tum	6.600.000	1.060.000	44.187.000	3.349.622.250	5.250.000	8.800.000
39	Gia Lai	-	-	70.066.000	7.936.285.300	-	17.000.000
40	Đắk Lắk	12.600.000	75.590.000	135.690.000	7.463.385.992	-	1.500.000
41	Đắk Nông	-	-	82.000.000	1.887.251.750	-	-
42	Tp.HCM	62.000.000	42.300.000	682.678.000	23.851.555.000	2.000.000	267.339.275
43	Lâm Đồng	12.000.000	12.690.000	134.818.000	7.180.285.230	-	4.921.000
44	Ninh Thuận	33.375.000	17.410.000	126.548.000	2.838.280.000	5.250.000	1.464.987.879
45	Bình Phước	-	59.866.000	325.747.000	11.374.616.250	11.980.000	1.146.226.000
46	Tây Ninh	-	6.634.000	58.313.000	5.587.760.250	5.750.000	707.116.735
47	Bình Dương	16.410.000	16.220.000	270.422.000	5.930.476.200	6.700.000	99.400.125
48	Đồng Nai	-	-	181.302.000	9.272.880.130	-	5.000.000
49	Dinh Thuận	5.862.000	3.910.000	142.694.000	8.642.916.800	-	4.053.412.628
50	Bà Rịa-V.Đầu	36.000.000	2.370.000	140.290.000	5.983.750.200	1.600.000	2.500.000
51	Long An	44.700.000	73.056.000	652.163.000	21.068.458.801	-	36.119.000
52	Đồng Tháp	-	2.100.000	29.168.000	12.773.430.000	4.000.000	11.500.000
53	An Giang	4.000.000	16.140.000	104.875.000	11.111.190.750	5.400.000	380.154.000
54	Tiền Giang	107.806.000	60.570.000	454.559.000	21.854.714.750	2.500.000	18.500.000
55	Vĩnh Long	121.848.000	24.060.000	466.853.000	11.691.370.500	-	5.750.000
56	Bến Tre	33.300.000	114.230.000	693.940.000	25.084.777.500	-	13.733.250
57	Kiên Giang	6.732.000	48.530.000	334.719.000	11.079.859.600	3.000.000	5.442.159.223
58	Cần Thơ	-	7.940.000	45.030.000	4.489.209.000	-	2.170.000
59	Đậu Giang	200.000	8.370.000	104.027.000	7.719.547.500	-	5.000.000
60	Trà Vinh	38.046.000	75.404.000	454.319.000	15.733.449.000	5.470.000	4.550.000
61	Sóc Trăng	65.500.000	27.880.000	213.352.000	8.797.303.250	-	-
62	Bạc Liêu	-	44.930.000	223.117.000	10.480.516.000	-	-
63	Cà Mau	-	96.067.000	483.277.000	14.476.668.503	6.370.000	43.500.000
34	Cục NCC	-	-	-	-	-	-
	Cộng	4.767.149.000	2.198.580.000	33.217.380.000	1.170.312.862.223	1.250.895.000	23.490.591.258

STT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7150				Đề án xác định tài còn liệt sĩ còn thiếu thông tin
		Chi công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ				
		Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang	Xây dựng, sửa chữa nhà bia	Các nội dung khác	Cộng	
1	2	15	16	17	18	19
1	Hà Nội	11.097.272.000	-	-	11.097.272.000	-
2	Hải Phòng	3.500.000.000	2.500.000.000	-	6.000.000.000	-
3	Hải Dương	3.400.000.000	6.400.000.000	-	9.800.000.000	-
4	Hưng Yên	5.793.146.000	-	-	5.793.146.000	-
5	Hà Nam	5.480.000.000	2.820.000.000	-	8.300.000.000	-
6	Nam Định	6.850.000.000	1.150.000.000	-	8.000.000.000	-
7	Thái Bình	3.309.296.000	3.063.204.000	17.500.000	7.000.000.000	-
8	Ninh Bình	2.050.000.000	3.758.044.500	-	5.808.044.500	-
9	Hà Giang	2.902.716.000	-	-	2.902.716.000	-
10	Cao Bằng	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-
11	Lào Cai	6.442.760.000	3.057.240.000	-	9.500.000.000	-
12	Bắc Kạn	3.739.213.000	-	166.465.500	3.905.678.500	-
13	Lạng Sơn	5.346.881.000	500.000.000	116.932.000	5.963.813.000	-
14	Tuyên Quang	1.500.000.000	3.000.000.000	-	4.500.000.000	-
15	Yên Bái	1.250.516.000	4.182.000.000	-	5.432.516.000	-
16	Thái Nguyên	5.000.000.000	-	5.000.000.000	10.000.000.000	-
17	Phủ Thọ	12.400.000.000	500.000.000	-	13.000.000.000	-
18	Vĩnh Phúc	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	-
19	Bắc Giang	7.529.980.000	-	-	7.529.980.000	-
20	Hải Ninh	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-
21	Quảng Ninh	2.494.257.949	-	-	2.494.257.949	-
22	Lai Châu	1.499.430.400	-	-	1.499.430.400	-
23	Điện Biên	4.959.970.900	-	-	4.959.970.900	-
24	Sơn La	-	-	-	-	-
25	Huế	5.000.000.000	-	-	5.012.500.000	-
26	Thanh Hóa	6.552.011.000	3.551.793.000	-	10.103.804.000	-
27	Nghệ An	990.000.000	13.926.157.000	-	14.916.157.000	-
28	Hà Tĩnh	5.328.929.400	2.600.000.000	2.000.000	7.930.929.400	-
29	Quảng Bình	5.922.768.000	2.459.559.000	-	8.382.327.000	-
30	Quảng Trị	10.742.298.000	-	300.551.000	11.042.849.000	-
31	TT-Huế	4.220.568.000	400.000.000	-	4.620.568.000	-
32	Đà Nẵng	2.922.761.250	-	-	2.922.761.250	-
33	Quảng Nam	14.226.000.000	1.800.000.000	-	16.026.000.000	-
34	Quảng Ngãi	5.977.809.900	-	-	5.995.609.900	-
35	Bình Định	1.850.000.000	800.000.000	-	2.650.000.000	-
36	Phước Yên	2.860.460.978	500.000.000	-	3.360.460.978	-
37	Khánh Hòa	3.458.880.000	-	13.155.000	3.472.035.000	-
38	Kon Tum	5.900.688.000	100.000.000	-	6.000.688.000	-
39	Gia Lai	8.486.801.000	300.000.000	-	8.786.801.000	-
40	Đắk Lắk	2.196.472.000	3.734.576.000	-	5.931.048.000	-
41	Đắk Nông	-	3.922.153.000	2.885.408.600	6.807.561.600	-
42	Tp HCM	1.884.508.003	-	17.500.000	1.902.008.003	-
43	Lâm Đồng	3.381.223.349	-	10.000.000	3.391.223.349	-
44	Ninh Thuận	3.035.039.045	-	18.162.000	3.053.201.045	-
45	Bình Phước	2.536.463.500	74.701.000	200.000	2.611.364.500	-
46	Tây Ninh	1.820.288.170	279.460.000	-	2.099.748.170	-
47	Bình Dương	-	-	104.200.000	104.200.000	-
48	Đồng Nai	2.402.467.000	600.000.000	-	3.002.467.000	-
49	Bình Thuận	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
50	Bà Rịa-VTàu	1.388.646.873	7.000.000	65.000.000	1.460.646.873	-
51	Long An	2.541.108.000	3.799.985.000	-	6.341.093.000	-
52	Đồng Tháp	3.877.867.250	1.181.431.000	-	5.059.298.250	-
53	An Giang	3.803.074.443	-	-	3.803.074.443	-
54	Tiền Giang	6.960.774.000	-	8.000.000	6.968.774.000	-
55	Vĩnh Long	2.527.889.215	1.757.465.900	2.500.000	4.287.855.115	-
56	Bến Tre	6.178.915.952	-	1.111.000	6.180.026.952	-
57	Kiên Giang	2.214.837.223	197.000.501	102.939.860	2.514.777.584	-
58	Cần Thơ	5.778.188.000	174.221.000	-	5.952.409.000	-
59	Đồng Tháp	3.285.000.000	2.600.569.600	-	5.885.569.600	-
60	Trà Vinh	4.309.458.800	-	15.372.000	4.324.830.800	-
61	Sóc Trăng	4.278.343.727	100.000.000	-	4.378.343.727	-
62	Bạc Liêu	7.451.268.514	-	-	7.451.268.514	-
63	Cà Mau	3.643.749.000	600.000.000	38.128.000	4.281.877.000	-
64	Cục NCC	-	-	-	-	4.739.963.594
Cộng		275.028.380.901	80.985.670.601	8.886.750.960	364.900.802.462	4.739.963.594

STT	Số LĐĐ - Thương binh và Xã hội	Mục 7150					Chỉ hỗ trợ nhà ở cho thương binh về an dưỡng tại gia đình
		Chỉ hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và nuôi dưỡng luân phiên người rú công với cách mạng					
		Hỗ trợ các hoạt động TX	Mua sắm TS	Sửa chữa TS	Chi phí nội dung khác	Cộng	
1	2	20	21	22	23	24	25
1	Hà Nội	50.000.000	-	4.211.610.253	2.905.547.009	7.167.157.261	-
2	Hải Phòng	256.503.068	159.004.000	1.777.496.003	123.500.000	2.316.503.068	-
3	Hải Dương	654.608.438	272.177.500	2.010.168.503	1.120.240.764	4.257.193.200	-
4	Hưng Yên	114.077.300	-	495.825.000	120.000.000	730.502.300	-
5	Hà Nam	288.200.000	74.800.000	-	3.655.000.500	4.016.000.000	-
6	Nam Định	-	30.000.000	5.044.264.000	166.736.000	5.260.000.000	-
7	Thái Bình	657.795.000	1.756.695.258	417.194.152	429.995.280	3.261.683.700	-
8	Ninh Bình	629.495.210	818.376.632	49.500.000	1.519.141.158	2.816.513.000	-
9	Hà Giang	-	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	-	-	-	-	-	-
11	Lào Cai	143.220.000	4.556.180.000	-	-	4.700.000.000	-
12	Bắc Kạn	88.400.000	-	1.750.783.500	79.890.540	1.917.170.040	-
13	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-
14	Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-
15	Yên Bái	-	-	-	-	-	-
16	Thái Nguyên	-	-	-	2.119.991.210	2.119.991.210	-
17	Phủ Thọ	406.554.865	-	-	2.645.407.583	3.101.961.958	-
18	Vĩnh Phúc	850.000.000	579.430.000	220.137.000	250.233.500	1.850.000.000	-
19	Bắc Giang	156.000.000	-	-	2.649.977.417	2.805.977.417	-
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
21	Quảng Ninh	-	-	-	2.175.658.992	2.175.658.992	-
22	Lai Châu	30.000.000	30.000.000	-	3.502.646.500	3.062.646.500	-
23	Điện Biên	-	154.203.000	2.000.000.000	5.797.000	2.160.000.000	-
24	Sơn La	-	-	-	-	-	-
25	Hòa Bình	-	1.183.502.800	3.174.457.709	282.040.000	4.540.000.000	-
26	Thanh Hóa	538.461.750	889.625.500	3.297.334.500	1.366.316.500	6.092.038.250	-
27	Nghệ An	-	2.271.856.600	-	6.637.782.000	8.909.638.600	-
28	Hà Tĩnh	-	-	-	1.605.733.000	1.605.733.000	-
29	Quảng Bình	188.855.300	1.387.653.100	-	351.513.300	1.928.121.700	-
30	Quảng Trị	566.620.900	439.214.000	493.784.000	220.985.900	1.728.604.800	-
31	T.T. Huế	-	-	1.055.849.000	390.720.000	1.446.569.000	-
32	Dà Nẵng	48.536.065	542.279.500	-	-	590.815.565	-
33	Quảng Nam	180.000.000	481.399.000	690.761.000	881.021.000	2.233.181.000	-
34	Quảng Ngãi	-	60.000.000	1.499.945.000	134.179.138	1.694.124.138	-
35	Bình Định	603.243.000	-	-	221.583.000	804.826.000	-
36	Phước Yên	-	-	496.372.485	208.004.000	707.376.485	-
37	Khánh Hòa	-	-	-	1.023.427.583	1.023.427.583	-
38	Kon Tum	-	-	-	581.468.810	581.468.810	-
39	Gìn Lai	-	-	-	-	-	-
40	Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
41	Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
42	Tp HCM	-	-	-	-	-	-
43	Lâm Đồng	-	1.701.659.959	436.972.000	421.328.532	2.559.960.491	-
44	Ninh Thuận	200.000.000	500.010.000	-	51.825.930	751.825.930	-
45	Bình Phước	-	-	-	-	-	-
46	Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
47	Bình Dương	-	-	-	-	-	-
48	Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
49	Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
50	Bà Rịa-VTàu	-	358.433.000	131.367.000	348.400.351	838.400.351	-
51	Long An	-	-	-	-	-	-
52	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
53	An Giang	-	-	-	-	-	-
54	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-
55	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
56	Bến Tre	-	-	-	1.708.542.894	1.708.542.894	-
57	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
58	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-
59	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
60	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
61	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
62	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
63	Cà Mau	-	-	-	-	-	-
34	Cục NCC	-	-	-	-	-	-
	Cộng	6.877.048.924	18.887.089.849	29.255.626.570	39.494.728.010	93.714.693.353	-

STT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Mức 7150							
		Quản lý tốt	Sách bán cũ rửa bộ tạo thành cách mạng	Chỉ cho công tác quản lý					
				Thu lao cho người tự tập chi trả	Vào PP, in ấn biểu mẫu	Tập huấn nghiệp vụ	Mua sắm, SCTS phục vụ công tác quản lý	Tư liệu thông tin	Cộng
1	2	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Hà Nội	52.600.200.000	2.203.175.800	11.769.791.238	2.300.428.084	760.569.319	3.857.322.500	2.917.987.638	21.615.108.679
2	Hải Phòng	20.258.400.000	199.980.400	3.339.397.652	1.614.638.143	380.019.600	1.107.016.000	2.508.144.046	9.358.216.641
3	Hải Dương	25.228.040.000	215.474.600	4.609.924.502	1.585.769.027	405.899.247	1.160.593.800	3.362.636.280	11.124.822.656
4	Hưng Yên	15.738.960.000	115.531.200	2.990.426.835	744.541.394	300.313.300	530.211.228	1.423.018.660	5.988.511.415
5	Hà Nam	12.972.160.000	55.929.400	1.783.145.082	1.145.662.863	109.198.400	843.500.250	1.687.198.905	5.569.306.200
6	Nam Định	26.730.400.000	147.043.900	4.953.558.700	1.729.990.950	1.182.368.900	1.910.243.000	956.046.230	15.742.208.780
7	Thái Bình	35.634.560.000	142.882.000	6.692.030.850	1.178.545.300	571.425.000	2.183.417.000	3.778.200.250	14.403.624.400
8	Ninh Bình	12.729.860.000	134.234.200	2.382.383.000	665.313.391	310.131.500	820.491.000	1.786.932.045	5.965.140.936
9	Hà Giang	1.558.640.000	60.056.700	3.126.227.440	1.366.158.063	37.605.000	763.407.000	1.886.513.037	7.160.305.530
10	Cao Bằng	3.605.680.000	260.212.200	2.540.715.123	678.288.500	13.438.000	501.650.000	1.831.046.125	5.606.137.418
11	Lào Cai	1.938.720.000	18.835.000	3.149.327.600	1.074.015.700	1.242.648.700	2.282.091.800	2.396.681.520	10.144.775.100
12	Bắc Kạn	1.703.880.000	81.913.000	3.503.622.762	335.660.192	78.300.200	1.041.280.000	1.325.404.227	6.284.667.361
13	Lang Son	3.184.480.000	95.328.400	2.905.819.000	375.982.900	43.922.000	1.519.201.000	2.354.399.400	7.999.324.300
14	Tuyên Quang	3.646.480.000	55.430.600	2.439.157.227	667.330.852	-	581.420.200	2.097.744.816	5.786.153.095
15	Yên Bái	3.521.120.000	113.070.000	2.980.489.300	358.550.100	51.498.000	276.710.000	1.409.544.200	5.076.771.600
16	Thái Nguyên	9.724.780.000	292.625.100	5.363.115.967	1.268.217.331	146.437.068	650.876.000	2.410.666.661	9.738.712.047
17	Phù Thọ	13.130.240.000	150.738.100	6.269.390.000	1.665.378.964	436.155.000	812.760.653	2.288.320.735	11.477.004.752
18	Vĩnh Phúc	10.780.120.000	210.046.100	2.087.780.000	993.156.700	311.790.000	704.867.000	2.573.240.000	7.050.834.600
19	Bắc Giang	15.119.160.000	108.066.700	3.421.864.000	2.732.151.842	445.128.500	1.512.066.800	1.735.571.513	9.846.785.555
20	Bắc Ninh	11.079.180.000	130.211.300	2.529.153.344	418.532.550	532.876.000	507.046.500	1.206.912.532	5.224.320.926
21	Quảng Ninh	6.809.520.000	35.918.700	4.149.454.675	879.322.391	94.650.000	1.954.309.500	2.061.550.298	5.135.087.466
22	Lai Châu	368.000.000	-	1.164.020.000	161.760.800	-	360.407.000	735.406.100	2.427.593.900
23	Điện Biên	603.200.000	5.808.000	1.466.872.352	411.665.100	20.932.500	569.115.000	1.129.281.998	3.577.666.960
24	Sơn La	2.159.040.000	37.053.600	3.218.767.600	609.408.517	-	377.316.400	1.196.134.000	5.401.821.617
25	Hòa Bình	4.434.792.000	23.569.400	4.530.546.738	588.946.588	211.450.000	1.486.744.000	2.095.340.724	8.826.028.050
26	Thanh Hóa	43.397.880.000	306.353.600	9.564.137.400	2.759.493.320	1.285.165.110	2.028.152.600	4.664.039.630	20.310.968.060
27	Ngệ An	39.618.755.000	292.928.000	8.186.912.716	2.391.203.400	1.083.283.700	1.365.298.900	5.277.991.503	18.304.690.319
28	Hà Tĩnh	24.282.242.000	128.855.500	5.211.790.000	753.747.400	338.902.800	494.155.300	3.667.411.405	10.466.006.705
29	Quảng Bình	11.947.880.000	187.219.400	2.077.884.800	1.126.882.212	95.670.500	616.688.690	2.967.811.636	7.684.518.747
30	Quảng Trị	11.781.520.000	76.266.800	2.127.259.800	811.073.571	139.442.000	743.433.400	2.208.263.752	6.028.472.503
31	TT-Huế	11.847.120.000	100.210.000	3.211.443.506	1.091.738.877	208.632.000	833.336.500	933.647.302	6.260.638.185
32	Đà Nẵng	10.275.960.000	257.835.300	1.700.395.065	1.161.925.033	226.847.500	1.233.558.385	-	4.322.665.963
33	Quảng Nam	36.054.880.000	137.182.200	6.729.525.192	1.326.150.974	799.939.000	342.854.000	2.446.883.182	11.645.331.318
34	Quảng Ngãi	24.360.792.000	221.891.100	3.486.802.400	1.040.990.150	282.752.000	825.394.000	2.520.709.553	8.158.748.103
35	Bình Định	20.302.360.000	52.392.800	3.925.191.426	886.475.295	229.883.000	323.208.000	1.764.085.506	7.118.848.227
36	Phù Yên	7.108.920.000	28.696.600	2.922.144.597	324.111.040	71.866.000	998.328.000	984.406.635	5.256.655.272
37	Khánh Hòa	5.166.960.000	74.312.000	3.710.458.049	390.687.486	58.873.600	634.693.000	780.526.780	5.575.215.927
38	Kon Tum	2.292.080.000	-	2.513.310.757	533.037.000	161.501.000	863.284.000	889.955.257	4.973.120.614
39	Gia Lai	5.378.200.000	21.770.900	2.231.020.000	1.169.251.788	-	1.742.954.227	1.628.378.152	6.251.605.147
40	Đắk Lắk	5.827.200.000	20.091.300	4.884.853.008	635.150.288	298.543.400	1.858.854.000	2.439.540.152	10.316.940.865
41	Đắk Nông	1.202.120.000	-	2.670.768.089	302.886.000	3.700.000	988.111.000	1.292.064.631	5.264.210.736
42	Tp HCM	24.380.400.000	509.586.822	6.887.388.296	776.634.699	-	625.730.520	1.807.611.775	16.677.576.990
43	Lâm Đồng	3.752.240.000	81.306.800	4.550.296.974	686.889.758	195.480.000	264.697.000	1.102.720.150	6.800.183.883
44	Ninh Thuận	2.716.600.000	7.952.600	1.108.372.562	651.552.495	26.879.000	537.292.770	362.711.160	2.688.848.167
45	Bình Phước	2.865.400.000	1.829.600	2.811.337.225	152.521.500	312.771.960	104.578.000	664.215.115	4.045.473.800
46	Tây Ninh	0.280.170.000	0.276.000	2.008.267.814	576.170.440	28.110.551	469.516.000	739.080.838	3.821.571.146
47	Bình Dương	7.084.480.000	10.389.400	2.219.200.764	327.389.089	74.940.000	146.452.000	608.218.293	3.326.200.757
48	Đồng Nai	6.845.360.000	229.293.000	5.472.428.556	525.692.991	627.748.165	683.961.178	1.087.346.330	8.367.198.220
49	Bình Thuận	7.298.800.000	12.938.300	2.614.168.142	333.807.400	10.129.600	424.822.000	1.289.003.376	4.671.928.518
50	Bà Rịa-V. Tàu	4.808.840.000	30.801.800	2.151.961.025	536.566.993	4.575.000	366.261.000	1.177.191.591	4.236.566.689
51	Long An	14.870.740.000	9.855.000	3.813.494.310	638.047.254	103.103.000	355.385.000	2.135.764.908	7.045.781.181
52	Đồng Tháp	8.067.040.000	13.299.700	2.037.533.500	797.307.348	-	3.844.578.058	1.326.079.607	8.805.498.513
53	An Giang	5.757.080.000	20.970.600	3.153.649.100	301.484.900	20.143.500	794.046.000	894.048.400	5.163.371.900
54	Tiền Giang	16.594.320.000	8.663.600	5.027.129.139	781.888.087	186.060.000	518.993.200	1.413.331.917	7.525.392.343
55	Vĩnh Long	6.324.160.000	11.432.700	2.428.852.442	624.475.799	2.645.000	576.444.000	454.577.229	4.097.494.470
56	Bến Tre	17.143.800.000	10.674.000	3.075.362.881	839.763.747	143.960.000	788.222.340	1.607.433.473	6.454.732.161
57	Kiên Giang	7.646.160.000	2.980.400	3.301.189.327	487.285.586	53.716.000	819.300.000	2.092.996.354	6.854.467.267
58	Cần Thơ	4.184.900.000	81.092.600	820.500.000	377.303.000	95.950.000	372.855.000	1.526.876.332	3.162.364.352
59	Miền Giang	6.114.960.000	1.739.600	1.244.095.000	1.057.634.194	164.008.949	405.723.000	300.160.493	3.232.221.636
60	Trà Vinh	8.435.040.000	2.198.000	2.706.182.470	237.483.316	13.010.000	518.316.300	1.086.845.580	4.591.838.085
61	Sóc Trăng	7.132.120.000	105.378.000	1.561.180.000	934.009.261	173.597.500	821.661.000	1.244.507.802	4.734.836.363
62	Bạc Liêu	8.977.760.000	3.177.000	1.934.153.036	437.991.529	136.232.000	291.653.000	823.772.240	3.623.801.807
63	Cà Mau	11.232.920.000	7.117.000	2.906.740.866	615.046.108	170.463.400	657.594.909	1.505.053.290	5.944.888.573
34	Cục NCC	-	-	-	-	-	1.895.322.350	-	1.895.322.350
	Cộng	746.913.901.800	7.959.064.622	223.941.069.024	55.199.776.317	15.596.740.692	59.780.824.366	109.899.903.151	464.418.313.550

Số TT	Sự Lan động - Thương binh và Xã hội	Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Điều trị, điều dưỡng			Chi khác
			Điều trị	Điều dưỡng	Cộng	
1	2	34	35	36	37	38
1	Hà Nội	31.528.988.000	30.000.000	54.629.280.666	54.659.280.666	857.321.000
2	Hải Phòng	11.995.634.000	-	12.264.370.000	12.264.370.000	1.504.051.000
3	Hải Dương	10.068.082.000	67.500.000	20.775.270.000	20.843.370.000	294.235.000
4	Hưng Yên	9.905.801.000	45.000.000	13.821.720.000	13.866.720.000	216.637.000
5	Hà Nam	12.635.037.500	232.500.000	15.006.090.000	15.238.590.000	364.135.000
6	Nam Định	20.395.722.000	-	18.063.090.000	18.063.090.000	491.548.000
7	Thái Bình	28.799.951.000	852.000.000	27.904.290.000	28.556.290.000	4.440.427.700
8	Ninh Bình	16.219.989.650	800.000.000	9.136.410.000	9.936.410.000	954.675.000
9	Hải Giang	1.575.355.000	-	1.181.045.000	1.181.040.000	424.071.000
10	Cao Bằng	1.340.263.000	-	2.038.170.000	2.830.170.000	225.824.400
11	Lào Cai	1.231.825.200	-	2.550.780.000	2.550.780.000	73.875.000
12	Bắc Kạn	1.201.861.000	-	2.545.855.000	2.545.855.000	175.031.500
13	Lạng Sơn	1.968.525.000	-	2.026.880.000	2.026.880.000	201.975.738
14	Tuyên Quang	2.357.682.000	-	1.757.130.000	1.757.130.000	687.040.500
15	Yên Bái	2.470.581.000	-	2.609.616.000	2.609.610.000	112.745.000
16	Thái Nguyên	5.891.506.000	-	11.763.780.000	11.763.780.000	206.737.200
17	Phủ Thọ	11.809.353.000	239.995.631	14.801.831.411	15.041.827.042	454.775.756
18	Vĩnh Phúc	7.105.869.500	-	13.307.840.000	13.307.840.000	389.519.000
19	Bắc Giang	10.617.601.700	195.000.000	14.761.853.072	14.956.853.072	1.071.321.000
20	Bắc Ninh	6.368.207.500	-	9.587.070.000	9.587.070.000	1.685.865.000
21	Quảng Ninh	4.890.402.000	-	9.156.609.800	9.158.629.800	569.825.000
22	Lai Châu	366.281.000	-	384.320.000	384.320.000	92.551.000
23	Điện Biên	893.199.000	-	742.590.000	742.590.000	264.640.000
24	Sơn La	2.113.148.000	-	836.540.000	836.540.000	43.673.000
25	Hòa Bình	2.471.945.000	-	5.037.180.000	5.037.180.000	820.425.000
26	Thanh Hóa	53.461.917.000	867.500.000	36.279.740.000	37.146.740.000	1.555.547.000
27	Nghệ An	50.105.075.000	1.009.976.853	40.144.040.000	41.154.016.853	3.030.550.500
28	Hà Tĩnh	48.386.555.000	-	23.330.048.820	23.330.048.820	1.208.339.000
29	Quảng Bình	20.484.211.300	-	11.051.826.200	11.051.826.200	523.910.400
30	Quảng Trị	11.409.876.000	45.000.000	6.778.770.000	6.823.770.000	2.328.334.000
31	TT- Huế	9.678.074.000	-	8.952.150.000	8.952.150.000	246.278.500
32	Đà Nẵng	9.214.183.000	22.500.000	7.148.160.000	7.168.680.000	258.710.000
33	Quảng Nam	26.550.026.000	225.000.000	21.660.230.000	22.065.230.000	1.495.663.600
34	Quảng Ngãi	19.362.037.900	-	15.272.800.000	15.272.800.000	796.355.000
35	Bình Định	16.988.920.000	-	10.715.940.000	10.715.940.000	613.600.000
36	Phước Yên	3.529.703.000	-	4.117.947.661	4.117.947.661	238.846.100
37	Khánh Hòa	3.020.373.000	-	3.303.496.000	3.303.495.000	682.779.000
38	Nam Thuận	2.274.583.000	-	2.720.810.000	2.720.810.000	442.206.000
39	Gia Lai	5.797.236.000	-	7.006.260.000	7.006.260.000	513.213.000
40	Đắk Lắk	11.523.954.000	-	3.928.290.000	3.928.290.000	593.914.000
41	Đắk Nông	1.650.577.000	-	927.677.000	927.677.000	121.629.000
42	TP HCM	17.224.382.000	-	18.793.150.000	18.793.150.000	1.440.426.100
43	Lâm Đồng	7.789.441.000	-	4.574.880.000	4.574.880.000	455.880.500
44	Ninh Thuận	1.874.134.000	-	1.850.360.000	1.850.360.000	-
45	Bình Phước	4.089.946.000	-	2.960.070.000	2.960.070.000	939.534.600
46	Tây Ninh	3.078.100.000	-	4.345.320.000	4.345.320.000	1.706.263.000
47	Bình Dương	3.643.240.000	-	4.184.504.900	4.184.504.900	564.671.000
48	Đà Nẵng	6.874.048.000	-	6.342.540.000	6.342.540.000	1.711.538.800
49	Bình Thuận	6.114.715.000	-	4.358.970.000	4.358.970.000	440.727.600
50	Bà Rịa-V. Tàu	3.642.859.000	-	4.293.480.000	4.293.480.000	398.055.000
51	Long An	5.089.280.000	-	5.825.260.000	5.825.260.000	672.797.000
52	Đồng Tháp	2.873.357.000	-	6.896.428.000	6.896.428.000	253.265.000
53	An Giang	2.136.711.000	-	4.703.500.000	4.703.500.000	665.340.000
54	Tiền Giang	5.111.427.000	-	6.522.500.000	6.522.580.000	356.546.000
55	Vĩnh Long	1.889.616.000	-	4.671.950.000	4.671.980.000	283.613.000
56	Đến Tre	4.071.014.000	-	5.548.943.061	5.548.943.061	80.768.000
57	Kiên Giang	2.986.134.000	-	5.451.320.000	5.451.320.000	465.704.000
58	Cần Thơ	1.685.332.000	-	2.979.391.000	2.979.391.000	324.711.000
59	Hậu Giang	486.377.000	-	2.962.250.000	2.962.250.000	97.803.000
60	Tra Vinh	2.228.901.000	-	6.535.825.000	6.535.825.000	17.768.000
61	Sóc Trăng	1.107.389.000	-	4.753.487.500	4.753.487.500	100.000.000
62	Bạc Liêu	1.115.814.000	-	4.189.935.000	4.189.935.000	353.213.500
63	Cà Mau	1.825.106.000	-	7.353.982.000	7.353.982.000	308.473.000
34	Cục NCC	-	-	-	-	-
	Cộng	601.374.745.316	4.431.973.184	599.546.071.091	603.978.044.275	43.264.309.199

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mã số chương: 02-1-A

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN TÔNG RÀ SOÁT THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
TÀI DẠI NGƯỜI CŨ CÔNG VỚI CÁC MẠNG THEO CHI TIẾT SỐ 30/CT-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Bản hành kèm theo Công văn số 697/10/BXH-KHTC ngày 08 tháng 3 năm 2016)

1. Tình hình kinh phí				Số dự bị trước chuyển sang				Dự toán Bộ LĐTBXH giai đoạn năm		Tổng kinh phí thực nhận tại Khu tự	
STT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Số báo cáo			Số chấm dứt			Số báo cáo	Số chấm dứt	Số báo cáo	Số chấm dứt
		Chưa ra		Tổng cộng	Chưa ra		Tổng cộng				
		Tổng cộng	Dự bị trước chuyển sang		Tổng cộng	Dự bị trước chuyển sang					
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10
1	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	14.581.500.000	14.961.600.000	14.328.410.260	14.328.410.260
2	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	6.002.900.000	6.002.900.000	5.357.514.200	5.357.514.200
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	7.088.600.000	7.028.800.000	6.758.005.000	6.758.005.000
4	Đưng Yên	0	0	0	0	0	0	4.577.100.000	4.577.100.000	4.269.972.458	4.269.972.458
5	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	3.342.900.000	3.342.900.000	3.196.215.000	3.196.215.000
6	Nam Định	0	0	0	0	0	0	6.222.900.000	6.222.900.000	5.559.248.200	5.559.248.200
7	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	6.045.700.000	6.045.700.000	6.012.329.000	6.012.329.000
8	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	3.918.600.000	3.918.600.000	3.815.506.000	3.815.506.000
9	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	4.542.500.000	4.542.500.000	1.600.319.000	1.600.319.000
10	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	4.870.000.000	4.870.000.000	3.632.159.530	3.632.159.530
11	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	3.955.000.000	3.955.000.000	3.955.000.000	3.955.000.000
12	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	3.380.000.000	3.380.000.000	1.563.875.396	1.563.875.396
13	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	6.368.000.000	6.368.000.000	4.815.814.100	4.815.814.100
14	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	3.530.000.000	3.530.000.000	3.300.301.058	3.300.301.058
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	4.331.100.000	4.331.100.000	1.644.244.500	1.644.244.500
16	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	4.590.000.000	4.690.000.000	4.553.930.500	4.553.930.500
17	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	7.179.600.000	7.179.600.000	7.179.600.000	7.179.600.000
18	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	3.680.000.000	3.680.000.000	3.319.626.000	3.319.626.000
19	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	5.967.100.000	5.967.100.000	5.564.126.276	5.564.126.276
20	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	3.560.000.000	3.560.000.000	2.763.068.313	2.763.068.313
21	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	4.783.900.000	4.783.900.000	4.255.007.300	4.255.007.300
22	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	2.645.000.000	2.645.000.000	2.354.694.500	2.354.694.500
23	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	3.175.000.000	3.175.000.000	2.067.075.700	2.067.075.700
24	Sơn La	0	0	0	0	0	0	4.790.000.000	4.790.000.000	3.614.066.900	3.614.066.900
25	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	5.070.000.000	5.070.000.000	4.946.506.000	4.946.506.000
26	Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	16.802.400.000	16.802.400.000	13.786.354.500	13.786.354.500
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	12.831.700.000	12.831.700.000	12.208.562.950	12.208.562.950
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	7.286.100.000	7.286.100.000	5.648.377.200	5.648.377.200
29	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	4.306.000.000	4.386.000.000	3.035.787.875	3.035.787.875
30	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	4.110.000.000	4.110.000.000	3.336.780.000	3.336.780.000
31	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0	4.288.000.000	4.288.000.000	4.288.000.000	4.288.000.000
32	Dà Nẵng	0	0	0	0	0	0	2.023.700.000	2.023.700.000	1.771.637.108	1.771.637.108
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	7.811.800.000	7.911.800.000	6.688.356.950	6.688.356.950
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	6.106.000.000	6.106.000.000	4.969.349.500	4.969.349.500
35	Bình Định	0	0	0	0	0	0	4.952.300.000	4.952.300.000	4.382.010.266	4.382.010.266
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	3.124.000.000	3.124.000.000	2.255.674.657	2.255.674.657
37	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	3.336.500.000	3.336.500.000	2.386.180.892	2.386.180.892
38	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	2.669.900.000	2.669.900.000	2.272.320.772	2.272.320.772
39	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	5.643.500.000	5.643.500.000	4.296.091.642	4.296.091.642
40	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	4.882.800.000	4.882.800.000	4.703.667.151	4.703.667.151
41	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	2.032.800.000	2.032.800.000	1.144.217.700	1.144.217.700
42	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	8.245.700.000	8.245.700.000	4.639.014.907	4.639.014.907
43	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	3.770.000.000	3.770.000.000	1.545.558.388	1.545.558.388
44	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	1.942.200.000	1.942.200.000	1.267.661.454	1.267.661.454
45	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	2.918.000.000	2.918.000.000	1.870.000.000	1.870.000.000
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	2.650.700.000	2.650.700.000	1.812.232.800	1.812.232.800
47	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	2.573.000.000	2.573.000.000	714.720.990	714.720.990
48	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	4.235.700.000	4.235.700.000	3.026.537.220	3.026.537.220
49	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	3.486.400.000	3.486.400.000	2.180.626.363	2.180.626.363
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	2.201.600.000	2.201.600.000	1.241.621.669	1.241.621.669
51	Lạng An	0	0	0	0	0	0	5.430.000.000	5.430.000.000	4.275.142.639	4.275.142.639
52	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	3.920.000.000	3.920.000.000	3.794.151.807	3.794.151.807
53	An Giang	0	0	0	0	0	0	3.847.400.000	3.847.400.000	3.747.752.000	3.747.752.000
54	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	4.867.900.000	4.867.900.000	4.218.255.286	4.218.255.286
55	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	3.166.700.000	3.166.700.000	1.588.079.950	1.588.079.950
56	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	4.690.700.000	4.690.700.000	3.073.221.155	3.073.221.155
57	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	4.442.100.000	4.442.100.000	2.152.504.546	2.152.504.546
58	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	2.375.000.000	2.375.000.000	1.691.711.894	1.691.711.894
59	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	2.315.400.000	2.315.400.000	1.700.673.642	1.700.673.642
60	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	3.169.100.000	3.169.100.000	2.322.651.595	2.322.651.595
61	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	3.310.000.000	3.310.000.000	2.925.657.139	2.925.657.139
62	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	1.959.900.000	1.959.900.000	1.559.900.000	1.559.900.000
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	3.115.000.000	3.115.000.000	2.582.144.400	2.582.144.400
	Cộng	0	0	0	0	0	0	301.688.708.000	301.688.708.000	242.122.591.249	242.122.591.249

		Tổng kinh phí được sử dụng trong năm						Kinh phí để nghỉ quyết toán trong năm	
		Số báo cáo			Số nhận định				
		Tổng cộng	Thỏa thuận	Trung đại lập toán được giao và đã nhận trước chuyển sang	Tổng cộng	Thỏa thuận	Trung đại lập toán được giao và đã nhận trước chuyển sang	Số báo cáo	Số nhận định
A	B	14-15-16	17	18	14-15-16	17	18	19	20
1	Hà Nội	14.981.000.000	0	14.981.000.000	14.981.000.000	0	14.981.000.000	14.328.410.260	14.328.410.260
2	Hải Phòng	6.002.900.000	0	6.002.900.000	6.002.900.000	0	6.002.900.000	5.357.514.700	5.357.514.700
3	Hải Dương	7.088.600.000	0	7.088.600.000	7.088.600.000	0	7.088.600.000	6.796.065.000	6.796.065.000
4	Hưng Yên	4.577.100.000	0	4.577.100.000	4.577.100.000	0	4.577.100.000	4.283.972.468	4.283.972.468
5	Hà Nam	3.342.900.000	0	3.342.900.000	3.342.900.000	0	3.342.900.000	3.196.215.000	3.196.215.000
6	Nam Định	6.222.900.000	0	6.222.900.000	6.222.900.000	0	6.222.900.000	5.656.248.200	5.656.248.200
7	Thái Bình	8.045.700.000	0	8.045.700.000	8.045.700.000	0	8.045.700.000	6.012.329.000	6.012.329.000
8	Ninh Bình	3.918.600.000	0	3.918.600.000	3.918.600.000	0	3.918.600.000	3.813.505.000	3.813.505.000
9	Hà Giang	4.542.500.000	0	4.542.500.000	4.542.500.000	0	4.542.500.000	1.600.319.000	1.600.319.000
10	Cao Bằng	4.870.000.000	0	4.870.000.000	4.870.000.000	0	4.870.000.000	3.636.159.532	3.636.159.532
11	Lào Cai	3.955.000.000	0	3.955.000.000	3.955.000.000	0	3.955.000.000	3.955.000.000	3.955.000.000
12	Hải Kỵ	3.380.000.000	0	3.380.000.000	3.380.000.000	0	3.380.000.000	1.563.875.366	1.563.875.366
13	Lạng Sơn	6.368.000.000	0	6.368.000.000	6.368.000.000	0	6.368.000.000	4.771.664.100	4.771.664.100
14	Tuyên Quang	3.530.000.000	0	3.530.000.000	3.530.000.000	0	3.530.000.000	3.300.301.099	3.300.301.099
15	Yên Bái	4.351.100.000	0	4.351.100.000	4.351.100.000	0	4.351.100.000	1.844.244.500	1.844.244.500
16	Thái Nguyên	4.690.000.000	0	4.690.000.000	4.690.000.000	0	4.690.000.000	4.553.993.300	4.553.993.300
17	Phủ Thọ	7.179.600.000	0	7.179.600.000	7.179.600.000	0	7.179.600.000	5.517.000.200	5.517.000.200
18	Vĩnh Phúc	3.660.000.000	0	3.660.000.000	3.660.000.000	0	3.660.000.000	3.319.625.000	3.319.625.000
19	Bắc Giang	5.557.100.000	0	5.557.100.000	5.557.100.000	0	5.557.100.000	5.564.126.270	5.564.126.270
20	Bắc Ninh	3.560.000.000	0	3.560.000.000	3.560.000.000	0	3.560.000.000	2.163.068.313	2.163.068.313
21	Quảng Ninh	4.783.900.000	0	4.783.900.000	4.783.900.000	0	4.783.900.000	4.255.067.300	4.255.067.300
22	Lai Châu	2.645.000.000	0	2.645.000.000	2.645.000.000	0	2.645.000.000	2.334.177.500	2.334.177.500
23	Điện Biên	3.175.000.000	0	3.175.000.000	3.175.000.000	0	3.175.000.000	1.946.977.600	1.946.977.600
24	Sơn La	4.790.000.000	0	4.790.000.000	4.790.000.000	0	4.790.000.000	3.614.066.900	3.614.066.900
25	Hòa Bình	5.070.000.000	0	5.070.000.000	5.070.000.000	0	5.070.000.000	4.946.009.000	4.946.009.000
26	Thanh Hóa	16.802.400.000	0	16.802.400.000	16.802.400.000	0	16.802.400.000	13.785.354.500	13.785.354.500
27	Nghệ An	12.831.700.000	0	12.831.700.000	12.831.700.000	0	12.831.700.000	12.202.062.650	12.202.062.650
28	Hà Tĩnh	7.288.100.000	0	7.288.100.000	7.288.100.000	0	7.288.100.000	6.648.377.200	6.648.377.200
29	Quảng Bình	4.386.000.000	0	4.386.000.000	4.386.000.000	0	4.386.000.000	3.036.787.675	3.036.787.675
30	Quảng Trị	4.110.000.000	0	4.110.000.000	4.110.000.000	0	4.110.000.000	3.336.780.000	3.336.780.000
31	Thừa Thiên Huế	4.288.000.000	0	4.288.000.000	4.288.000.000	0	4.288.000.000	3.926.156.520	3.926.156.520
32	Hà Nẵng	2.023.700.000	0	2.023.700.000	2.023.700.000	0	2.023.700.000	1.771.637.108	1.771.637.108
33	Quảng Nam	7.911.800.000	0	7.911.800.000	7.911.800.000	0	7.911.800.000	6.575.436.700	6.575.436.700
34	Quảng Ngãi	6.106.000.000	0	6.106.000.000	6.106.000.000	0	6.106.000.000	4.969.349.500	4.969.349.500
35	Bình Định	4.952.300.000	0	4.952.300.000	4.952.300.000	0	4.952.300.000	4.382.910.089	4.382.910.089
36	Phước Yên	3.124.000.000	0	3.124.000.000	3.124.000.000	0	3.124.000.000	2.256.674.857	2.256.674.857
37	Khánh Hòa	3.336.500.000	0	3.336.500.000	3.336.500.000	0	3.336.500.000	2.386.180.892	2.386.180.892
38	Kon Tum	2.669.900.000	0	2.669.900.000	2.669.900.000	0	2.669.900.000	2.186.124.772	2.186.124.772
39	Gia Lai	5.643.500.000	0	5.643.500.000	5.643.500.000	0	5.643.500.000	4.184.732.902	4.184.732.902
40	Đắk Lắk	4.882.800.000	0	4.882.800.000	4.882.800.000	0	4.882.800.000	4.203.557.151	4.203.557.151
41	Đắk Nông	2.032.800.000	0	2.032.800.000	2.032.800.000	0	2.032.800.000	1.122.887.700	1.122.887.700
42	Thành phố Hồ Chí Minh	8.245.700.000	0	8.245.700.000	8.245.700.000	0	8.245.700.000	3.981.262.749	3.981.262.749
43	Lâm Đồng	3.770.000.000	0	3.770.000.000	3.770.000.000	0	3.770.000.000	1.546.556.368	1.546.556.368
44	Ninh Thuận	1.942.200.000	0	1.942.200.000	1.942.200.000	0	1.942.200.000	1.267.867.454	1.267.867.454
45	Bình Phước	2.918.800.000	0	2.918.800.000	2.918.800.000	0	2.918.800.000	0	0
46	Tây Ninh	2.650.700.000	0	2.650.700.000	2.650.700.000	0	2.650.700.000	1.509.860.800	1.509.860.800
47	Bình Dương	2.573.000.000	0	2.573.000.000	2.573.000.000	0	2.573.000.000	714.720.990	714.720.990
48	Đồng Nai	4.235.700.000	0	4.235.700.000	4.235.700.000	0	4.235.700.000	3.012.632.577	3.012.632.577
49	Bình Thuận	3.486.400.000	0	3.486.400.000	3.486.400.000	0	3.486.400.000	2.180.626.363	2.180.626.363
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.201.600.000	0	2.201.600.000	2.201.600.000	0	2.201.600.000	1.241.621.699	1.241.621.699
51	Long An	5.430.000.000	0	5.430.000.000	5.430.000.000	0	5.430.000.000	4.275.142.639	4.275.142.639
52	Đồng Tháp	3.920.000.000	0	3.920.000.000	3.920.000.000	0	3.920.000.000	3.519.387.900	3.519.387.900
53	An Giang	3.847.400.000	0	3.847.400.000	3.847.400.000	0	3.847.400.000	1.355.497.700	1.355.497.700
54	Tiền Giang	4.867.900.000	0	4.867.900.000	4.867.900.000	0	4.867.900.000	4.218.255.289	4.218.255.289
55	Vĩnh Long	3.165.700.000	0	3.165.700.000	3.165.700.000	0	3.165.700.000	1.588.079.950	1.588.079.950
56	Bến Tre	4.690.700.000	0	4.690.700.000	4.690.700.000	0	4.690.700.000	3.061.943.285	3.061.943.285
57	Kiên Giang	4.442.100.000	0	4.442.100.000	4.442.100.000	0	4.442.100.000	2.116.637.946	2.116.637.946
58	Cần Thơ	2.375.000.000	0	2.375.000.000	2.375.000.000	0	2.375.000.000	1.602.064.507	1.602.064.507
59	Hậu Giang	2.315.400.000	0	2.315.400.000	2.315.400.000	0	2.315.400.000	1.700.673.642	1.700.673.642
60	Trà Vinh	3.169.100.000	0	3.169.100.000	3.169.100.000	0	3.169.100.000	2.322.657.586	2.322.657.586
61	Sóc Trăng	3.310.000.000	0	3.310.000.000	3.310.000.000	0	3.310.000.000	2.925.667.139	2.925.667.139
62	Bạc Liêu	1.959.900.000	0	1.959.900.000	1.959.900.000	0	1.959.900.000	1.452.646.500	1.452.646.500
63	Cù Mau	3.115.000.000	0	3.115.000.000	3.115.000.000	0	3.115.000.000	2.582.144.400	2.582.144.400
Cộng		301.688.700.000	0	301.688.700.000	301.688.700.000	0	301.688.700.000	233.771.960.784	233.771.960.784

STT	Số Lạc động, Thương binh và Xã hội	Kính phí giảm trong năm tiếp theo, giảm không tại Sở LĐTBXH					Kính phí giảm trong năm tiếp theo, giảm không tại Sở LĐTBXH				
		Vở theo Cao					Số thêm khác				
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó			
			Đã nộp và giảm khác	Cao phải nộp và giảm khác về kinh phí đã nhận về đơn vị	Nó đã nộp và giảm khác về đơn vị	Số đã nộp và giảm khác về đơn vị		Đã nộp và giảm khác	Cao phải nộp và giảm khác về kinh phí đã nhận về đơn vị	Số đã nộp và giảm khác về đơn vị	Số đã nộp và giảm khác về đơn vị
A	B	14.210.210.210.210	21	21	21	21	24.210.210.210.210	21	21	21	21
1	Hà Nội	294.213.540	0	0	0	294.213.540	294.213.540	0	0	0	294.213.540
2	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hưng Yên	307.127.532	0	0	0	307.127.532	307.127.532	0	0	0	307.127.532
5	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ninh Bình	15.839.000	0	0	0	15.839.000	15.839.000	0	0	0	15.839.000
9	Hà Giang	292.702.800	0	0	0	292.702.800	292.702.800	0	0	0	292.702.800
10	Cao Bằng	222.580.000	0	0	0	222.580.000	222.580.000	0	0	0	222.580.000
11	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bắc Kạn	124.634	0	0	0	124.634	124.634	0	0	0	124.634
13	Lạng Sơn	130.550.000	0	0	0	130.550.000	130.550.000	0	0	0	130.550.000
14	Tuyên Quang	139.696.931	0	0	0	139.696.931	139.696.931	0	0	0	139.696.931
15	Yên Bái	215.907.800	0	0	0	215.907.800	215.907.800	0	0	0	215.907.800
16	Thái Nguyên	40.739.300	0	0	0	40.739.300	40.739.300	0	0	0	40.739.300
17	Phổ Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Bắc Giang	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	4.000
20	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Quảng Ninh	36.162.900	0	0	0	36.162.900	36.162.900	0	0	0	36.162.900
22	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Sơn La	2.620.000	0	0	0	2.620.000	2.620.000	0	0	0	2.620.000
25	Hòa Bình	123.991.000	0	0	0	123.991.000	123.991.000	0	0	0	123.991.000
26	Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Ngũ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Quảng Trị	95.063.400	0	0	0	95.063.400	95.063.400	0	0	0	95.063.400
31	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Quảng Nam	101.520.400	0	0	0	101.520.400	101.520.400	0	0	0	101.520.400
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Kinh Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Phước Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Kon Tum	483.775.228	0	86.196.000	0	397.579.228	483.775.228	0	86.196.000	0	397.579.228
39	Gia Lai	41.358.740	0	41.358.740	0	0	41.358.740	0	41.358.740	0	0
40	Đắk Lắk	679.242.849	0	0	0	679.242.849	679.242.849	0	0	0	679.242.849
41	Đắk Nông	248.670.000	0	21.330.000	0	226.340.000	248.670.000	0	21.330.000	0	226.340.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Ninh Thuận	674.336.506	0	0	0	674.336.506	674.336.506	0	0	0	674.336.506
45	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Tây Ninh	740.749.200	0	2.282.000	0	738.467.200	740.749.200	0	2.282.000	0	738.467.200
47	Bình Dương	700.000	0	0	0	700.000	700.000	0	0	0	700.000
48	Đồng Nai	12.934.643	0	12.934.643	0	0	12.934.643	0	12.934.643	0	0
49	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	34.026.971	0	0	0	34.026.971	34.026.971	0	0	0	34.026.971
51	Long An	874.126.431	0	0	0	874.126.431	874.126.431	0	0	0	874.126.431
52	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Tiền Giang	494.864.180	0	0	0	494.864.180	494.864.180	0	0	0	494.864.180
55	Vĩnh Long	1.577.620.050	0	0	0	1.577.620.050	1.577.620.050	0	0	0	1.577.620.050
56	Bến Tre	231.365.245	0	0	0	231.365.245	231.365.245	0	0	0	231.365.245
57	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Hậu Giang	164.624.253	0	0	0	164.624.253	164.624.253	0	0	0	164.624.253
60	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	11.000	0	0	0	11.000	11.000	0	0	0	11.000
62	Đặc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Cà Mau	532.855.600	0	0	0	532.855.600	532.855.600	0	0	0	532.855.600
	Cộng	8.645.606.790	0	164.101.383	0	8.481.505.407	8.645.606.790	0	164.101.383	0	8.481.505.407

STT	Số tài khoản định - thương (mã và số tài khoản)	Số dư kinh phí chuyển năm sau					
		Số báo cáo			Số thẩm định		
		Tổng cộng	Trung địa		Tổng cộng	Trung địa	
			Kinh phí để nhận	Dự toán tại Khu ủy		Kinh phí để nhận	Dự toán tại Khu ủy
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Hà Nội	358.376.200	0	358.376.200	358.376.200	0	358.376.200
2	Hải Phòng	545.385.800	0	545.385.800	545.385.800	0	545.385.800
3	Hải Dương	290.535.000	0	290.535.000	290.535.000	0	290.535.000
4	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0
5	Hà Nam	146.685.000	0	146.685.000	146.685.000	0	146.685.000
6	Nam Định	563.651.800	0	563.651.800	563.651.800	0	563.651.800
7	Thái Bình	2.033.371.000	0	2.033.371.000	2.033.371.000	0	2.033.371.000
8	Ninh Bình	89.256.000	0	89.256.000	89.256.000	0	89.256.000
9	Hà Giang	2.649.478.200	0	2.649.478.200	2.649.478.200	0	2.649.478.200
10	Cao Bằng	1.011.280.468	0	1.011.280.468	1.011.280.468	0	1.011.280.468
11	Lào Cai	0	0	0	0	0	0
12	Bắc Kạn	1.816.000.000	0	1.816.000.000	1.816.000.000	0	1.816.000.000
13	Lạng Sơn	1.465.785.900	44.150.000	1.471.635.900	1.465.785.900	44.150.000	1.421.635.900
14	Tuyên Quang	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000	0	90.000.000
15	Yên Bái	2.470.947.700	0	2.470.947.700	2.470.947.700	0	2.470.947.700
16	Thái Nguyên	95.267.400	0	95.267.400	95.267.400	0	95.267.400
17	Phủ Thọ	1.662.599.800	1.662.599.800	0	1.662.599.800	1.662.599.800	0
18	Vĩnh Phúc	340.374.000	0	340.374.000	340.374.000	0	340.374.000
19	Bắc Giang	392.969.722	0	392.969.722	392.969.722	0	392.969.722
20	Bắc Ninh	1.396.931.687	0	1.396.931.687	1.396.931.687	0	1.396.931.687
21	Quảng Ninh	492.649.800	0	492.649.800	492.649.800	0	492.649.800
22	Lai Châu	310.622.600	20.517.000	290.306.600	310.622.600	20.517.000	290.306.600
23	Điện Biên	1.228.022.400	120.099.100	1.067.923.300	1.228.022.400	120.099.100	1.107.923.300
24	Sơn La	1.173.313.100	0	1.173.313.100	1.173.313.100	0	1.173.313.100
25	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	3.016.045.500	0	3.016.045.500	3.016.045.500	0	3.016.045.500
27	Nghệ An	625.637.347	4.491.300	625.146.047	625.637.347	4.491.300	625.146.047
28	Hà Tĩnh	639.722.800	0	639.722.800	639.722.800	0	639.722.800
29	Quảng Bình	1.350.212.325	0	1.350.212.325	1.350.212.325	0	1.350.212.325
30	Quảng Trị	678.156.600	0	678.156.600	678.156.600	0	678.156.600
31	Thừa Thiên Huế	361.843.480	361.843.480	0	361.843.480	361.843.480	0
32	Đà Nẵng	252.062.892	0	252.062.892	252.062.892	0	252.062.892
33	Quảng Nam	1.234.842.891	123.922.250	1.110.920.641	1.234.842.891	123.922.250	1.110.920.641
34	Quảng Ngãi	1.136.650.500	0	1.136.650.500	1.136.650.500	0	1.136.650.500
35	Định Định	569.389.934	0	569.389.934	569.389.934	0	569.389.934
36	Phước Yên	867.325.143	0	867.325.143	867.325.143	0	867.325.143
37	Khánh Hòa	950.319.108	0	950.319.108	950.319.108	0	950.319.108
38	Kon Tum	0	0	0	0	0	0
39	Gia Lai	1.417.408.358	0	1.417.408.358	1.417.408.358	0	1.417.408.358
40	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0
41	Đắk Nông	661.842.300	0	661.842.300	661.842.300	0	661.842.300
42	Thành phố Hồ Chí Minh	4.264.437.251	557.752.158	3.706.685.093	4.264.437.251	557.752.158	3.706.685.093
43	Lâm Đồng	2.223.443.612	0	2.223.443.612	2.223.443.612	0	2.223.443.612
44	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0
45	Bình Phước	2.916.600.000	1.970.000.000	946.600.000	2.916.600.000	1.970.000.000	946.600.000
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0
47	Bình Dương	1.857.579.010	0	1.857.579.010	1.857.579.010	0	1.857.579.010
48	Đồng Nai	1.210.162.780	0	1.210.162.780	1.210.162.780	0	1.210.162.780
49	Bình Thuận	1.305.773.637	0	1.305.773.637	1.305.773.637	0	1.305.773.637
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	925.951.360	0	925.951.360	925.951.360	0	925.951.360
51	Lạng An	260.730.930	0	260.730.930	260.730.930	0	260.730.930
52	Đồng Tháp	400.602.100	274.753.907	125.848.193	400.602.100	274.753.907	125.848.193
53	An Giang	2.491.902.300	2.392.254.300	99.648.000	2.491.902.300	2.392.254.300	99.648.000
54	Tiền Giang	154.780.531	0	154.780.531	154.780.531	0	154.780.531
55	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0
56	Bến Tre	1.397.391.500	11.277.900	1.386.113.600	1.397.391.500	11.277.900	1.386.113.600
57	Kiên Giang	2.279.455.054	45.987.000	2.233.468.054	2.279.455.054	45.987.000	2.233.468.054
58	Cà Mau	572.935.493	89.647.387	483.288.106	572.935.493	89.647.387	483.288.106
59	Hậu Giang	449.902.105	0	449.902.105	449.902.105	0	449.902.105
60	Tà Vinh	846.448.404	0	846.448.404	846.448.404	0	846.448.404
61	Sóc Trăng	384.331.861	0	384.331.861	384.331.861	0	384.331.861
62	Bạc Liêu	507.253.500	507.253.500	0	507.253.500	507.253.500	0
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0
	Cộng	59.107.031.083	8.186.529.062	50.920.502.021	59.107.031.083	8.186.529.062	50.920.502.021

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Mã số chương: 024 A

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN TỔNG RÀ SOÁT THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ
CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THEO CHỈ THỊ SỐ 23/CT-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ**

II. Chi tiết quyết toán theo Mục lục ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7199		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
1	Hà Nội	14.328.410.260	14.328.410.260	-
2	Hải Phòng	5.357.514.200	5.357.514.200	-
3	Hải Dương	6.798.065.000	6.798.065.000	-
4	Hưng Yên	4.269.972.468	4.269.972.468	-
5	Hà Nam	3.196.215.000	3.196.215.000	-
6	Nam Định	5.559.248.200	5.559.248.200	-
7	Thái Bình	6.012.329.000	6.012.329.000	-
8	Ninh Bình	3.813.505.000	3.813.505.000	-
9	Hà Giang	1.600.319.000	1.600.319.000	-
10	Cao Bằng	3.636.159.532	3.636.159.532	-
11	Lào Cai	3.955.000.000	3.955.000.000	-
12	Bắc Kạn	1.563.875.366	1.563.875.366	-
13	Lạng Sơn	4.771.664.100	4.771.664.100	-
14	Tuyên Quang	3.300.301.069	3.300.301.069	-
15	Yên Bái	1.644.244.500	1.644.244.500	-
16	Thái Nguyên	4.553.993.300	4.553.993.300	-
17	Phú Thọ	5.517.000.200	5.517.000.200	-
18	Vĩnh Phúc	3.319.626.000	3.319.626.000	-
19	Bắc Giang	5.564.126.278	5.564.126.278	-
20	Bắc Ninh	2.163.068.313	2.163.068.313	-
21	Quảng Ninh	4.255.087.300	4.255.087.300	-
22	Lai Châu	2.334.177.500	2.334.177.500	-
23	Điện Biên	1.946.977.600	1.946.977.600	-
24	Sơn La	3.614.066.900	3.614.066.900	-
25	Hòa Bình	4.946.009.000	4.946.009.000	-
26	Thanh Hóa	13.786.354.500	13.786.354.500	-
27	Nghệ An	12.202.062.653	12.202.062.653	-
28	Hà Tĩnh	6.648.377.200	6.648.377.200	-
29	Quảng Bình	3.035.787.675	3.035.787.675	-

Số TT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7199		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
30	Quảng Trị	3.336.780.000	3.336.780.000	-
31	TT- Huế	3.926.156.520	3.926.156.520	-
32	Đà Nẵng	1.771.637.108	1.771.637.108	-
33	Quảng Nam	6.575.436.709	6.575.436.709	-
34	Quảng Ngãi	4.969.349.500	4.969.349.500	-
35	Bình Định	4.382.910.066	4.382.910.066	-
36	Phú Yên	2.256.674.857	2.256.674.857	-
37	Khánh Hòa	2.386.180.892	2.386.180.892	-
38	Kon Tum	2.186.124.772	2.186.124.772	-
39	Gia Lai	4.184.732.902	4.184.732.902	-
40	Đắk Lắk	4.203.557.151	4.203.557.151	-
41	Đắk Nông	1.122.887.700	1.122.887.700	-
42	Tp HCM	3.981.262.749	3.981.262.749	-
43	Lâm Đồng	1.546.556.388	1.546.556.388	-
44	Ninh Thuận	1.267.861.494	1.267.861.494	-
45	Bình Phước	-	-	-
46	Tây Ninh	1.909.950.800	1.909.950.800	-
47	Bình Dương	714.720.990	714.720.990	-
48	Đồng Nai	3.012.602.577	3.012.602.577	-
49	Bình Thuận	2.180.626.363	2.180.626.363	-
50	Bà Rịa-VTàu	1.241.621.669	1.241.621.669	-
51	Long An	4.275.142.639	4.275.142.639	-
52	Đồng Tháp	3.519.397.900	3.519.397.900	-
53	An Giang	1.355.497.700	1.355.497.700	-
54	Tiền Giang	4.218.255.289	4.218.255.289	-
55	Vĩnh Long	1.588.079.950	1.588.079.950	-
56	Bến Tre	3.061.943.255	3.061.943.255	-
57	Kiên Giang	2.116.637.946	2.116.637.946	-
58	Cần Thơ	1.802.064.507	1.802.064.507	-
59	Hậu Giang	1.700.673.642	1.700.673.642	-
60	Trà Vinh	2.322.651.596	2.322.651.596	-
61	Sóc Trăng	2.925.657.139	2.925.657.139	-
62	Bạc Liêu	1.452.646.500	1.452.646.500	-
63	Cà Mau	2.582.144.400	2.582.144.400	-
34	Cục NCC	-	-	-
	Cộng	233.771.960.784	233.771.960.784	-